



UNION FOR
ETHICAL
BIOTRADE

SOURCING®
WITH RESPECT

VIE

BỘ TIÊU CHUẨN THƯƠNG MẠI ĐA DẠNG SINH HỌC CÓ ĐẠO ĐỨC

PHIÊN BẢN T7/2020

A close-up photograph of an aloe vera plant, showing several thick, green, serrated leaves. The leaves are arranged in a fan-like pattern, with some pointing upwards and others curving outwards. The background is a soft, out-of-focus blue, suggesting a clear sky. The lighting is bright, highlighting the texture of the leaves.

Thông báo bản quyền

Bộ Tiêu chuẩn Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo Đức của Liên minh Thương mại Sinh học Đạo đức được bảo vệ bởi luật bản quyền, và bản quyền được nắm giữ bởi “Union for Ethical BioTrade” – Liên minh Thương mại Sinh học Đạo đức. © “Union for Ethical BioTrade” 2020.

Mọi hành vi sao chép toàn bộ hoặc một phần của ấn phẩm này phải được UEBT cho phép bằng văn bản.

Union for Ethical BioTrade

De Ruijterkade 6, 1013 AA, Amsterdam, Hà Lan

Văn phòng Đại diện tại

Brazil | Ấn Độ | Madagascar | Việt Nam

Điện thoại: +84 (4) 243 237 3907

Email: vietnam@uebt.org

NỘI DUNG CHÍNH

1	GIỚI THIỆU	5
2	TIÊU CHUẨN THƯƠNG MẠI ĐA DẠNG SINH HỌC CÓ ĐẠO ĐỨC	7
3	HỆ THỐNG GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ	11
4	BỘ TIÊU CHUẨN THƯƠNG MẠI ĐA DẠNG SINH HỌC CÓ ĐẠO ĐỨC	12
	Nguyên tắc 1 Bảo tồn đa dạng sinh học	12
	Nguyên tắc 2 Sử dụng bền vững đa dạng sinh học	14
	Nguyên tắc 3 Chia sẻ công bằng lợi ích từ đa dạng sinh học	20
	Nguyên tắc 4 Phát triển bền vững kinh tế – xã hội (quản lý năng suất, tài chính và thị trường)	22
	Nguyên tắc 5 Tuân thủ các quy định pháp lý quốc gia và quốc tế	24
	Nguyên tắc 6 Tôn trọng quyền của các bên tham gia hoạt động thương mại sinh học	25
	Nguyên tắc 7 Sự minh bạch về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng và tiếp cận tài nguyên thiên nhiên	29
5	CÁC THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA	30

Chịu trách nhiệm về những yêu cầu tiêu chuẩn này

Liên minh Thương mại Sinh học Đạo đức chịu trách nhiệm về nội dung của những yêu cầu tiêu chuẩn này.

Người đọc nên kiểm tra rằng họ đang sử dụng bản sao mới nhất của tài liệu này và các tài liệu liên quan. Các tài liệu cập nhật xuất bản bởi UEBT có thể được tìm thấy trên trang web chính thức của UEBT (www.uebt.org).

Lần đánh giá và nhận xét tiếp theo

Theo Bộ Quy tắc Thực hành Tốt của Liên minh ISEAL trong việc Thiết lập Tiêu chuẩn Môi trường và Xã hội, các cuộc đánh giá và rà soát chính của tiêu chuẩn UEBT diễn ra 5 năm một lần.

Lần đánh giá tiếp theo của Tiêu chuẩn UEBT dự kiến sẽ diễn ra vào năm 2025.

UEBT hoan nghênh tất cả các ý kiến về Tiêu chuẩn bất kỳ lúc nào. Mọi nhận xét sẽ được đưa vào lần đánh giá tiếp theo. Vui lòng gửi nhận xét của bạn đến địa chỉ email comments@uebt.org

Mọi thông tin về quy trình phát triển, xem xét, sửa đổi tiêu chuẩn của UEBT có thể tìm thấy trên trang web chính thức của UEBT (www.uebt.org).

Ngôn ngữ và Bản dịch

Ngôn ngữ chính thức của tiêu chuẩn này là tiếng Anh. Phiên bản cuối cùng của tiêu chuẩn được cập nhật trên trang web chính thức của UEBT (www.uebt.org). Độ chính xác của các bản dịch của tiêu chuẩn UEBT và các tài liệu chính sách hoặc thủ tục khác không được đảm bảo.

Nếu có bất kỳ thắc mắc liên quan đến tính chính xác của thông tin trong bản dịch, hãy tham khảo phiên bản tiếng Anh chính thức.

Mọi sai lệch hoặc khác biệt do bản dịch không có giá trị ràng buộc và không ảnh hưởng tới mục đích đánh giá hoặc chứng nhận

Thuật ngữ

Các thuật ngữ được định nghĩa trong phần 5 – Thuật ngữ và Định nghĩa nằm ở cuối tài liệu. Phần này nhằm mục đích diễn giải Tiêu chuẩn Thương mại Sinh học Đạo đức.

Các tài liệu liên quan

Người đọc cần lưu ý rằng bên cạnh tiêu chuẩn, còn các quy chế và tài liệu hướng dẫn bổ sung khác trong các tài liệu liên quan, ví dụ như Điều kiện và Nghĩa vụ của Thành viên UEBT, Quy chế Chứng nhận Nguyên liệu UEBT, Quy chế Hệ thống Thu mua Đạo đức UEBT và Danh mục thanh tra chứng nhận UEBT. Bạn có thể tìm thấy những tài liệu này trên trang web chính thức của UEBT.

Đối với mục đích đánh giá, các yêu cầu tiêu chuẩn UEBT được tổng hợp trong các danh mục thanh tra. Các danh mục thanh tra của UEBT bắt buộc phải được sử dụng đối với các cuộc thanh tra, và luôn phải được sử dụng cùng với tiêu chuẩn UEBT.

Các trường hợp ngoại lệ

UEBT có thủ tục riêng để giải quyết và quản lý các trường hợp ngoại lệ đối với Tiêu chuẩn Thương mại Sinh học Đạo đức và quy trình đánh giá.

Để biết thêm thông tin, và nhận bản sao của quy trình này, vui lòng liên hệ với UEBT tại địa chỉ email info@uebt.org

1 GIỚI THIỆU

Hiện nay, càng ngày càng có nhiều tổ chức thu mua nguyên liệu từ đa dạng sinh học đang tìm cách đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững.

Bộ Tiêu chuẩn Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức xác định các thực hành tôn trọng con người và đa dạng sinh học theo cách nguyên liệu từ đa dạng sinh học được trồng, thu hái, nghiên cứu, chế biến và thương mại hóa. Các công ty và tổ chức áp dụng bộ Tiêu chuẩn Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức để thúc đẩy các thực hành như vậy trong hoạt động vận hành và dọc theo chuỗi cung ứng của họ—đến tận các điểm trồng trọt hoặc thu hái tự nhiên.

Bộ Tiêu chuẩn Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức là cốt lõi của Liên minh Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức (UEBT). UEBT hình dung ra một thế giới trong đó con người và đa dạng sinh học đều phát triển mạnh mẽ (xem Hộp ví dụ 1). Để đạt được tầm nhìn này, UEBT tái tạo đa dạng sinh học và đảm bảo tương lai tốt đẹp hơn cho loài người thông qua việc thu mua có đạo đức các nguyên liệu có nguồn gốc từ đa dạng sinh học.

Các chiến lược, đầu ra và kết quả của UEBT, phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của tổ chức, được nêu trong Thuyết Thay đổi của UEBT (xem Hình 1 bên dưới). Bộ Tiêu chuẩn Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức, nghĩa vụ thành viên, quy chế chứng nhận và tài liệu hướng dẫn xác định các thực hành thúc đẩy lý thuyết thay đổi này.

Hộp 1

GIỚI THIỆU VỀ LIÊN MINH THƯƠNG MẠI ĐA DẠNG SINH HỌC CÓ ĐẠO ĐỨC (UEBT)

UEBT là một hiệp hội phi lợi nhuận khuyến khích thực hành thu mua tôn trọng. UEBT hỗ trợ và xác thực các cam kết của công ty trong việc thu mua, nhằm góp phần vào một thế giới mà trong đó con người và đa dạng sinh học đều phát triển.

Để đạt được mục tiêu này, UEBT đưa ra các thực hành tốt về cách các công ty và nhà cung cấp của họ thu mua nguyên liệu từ đa dạng sinh học.

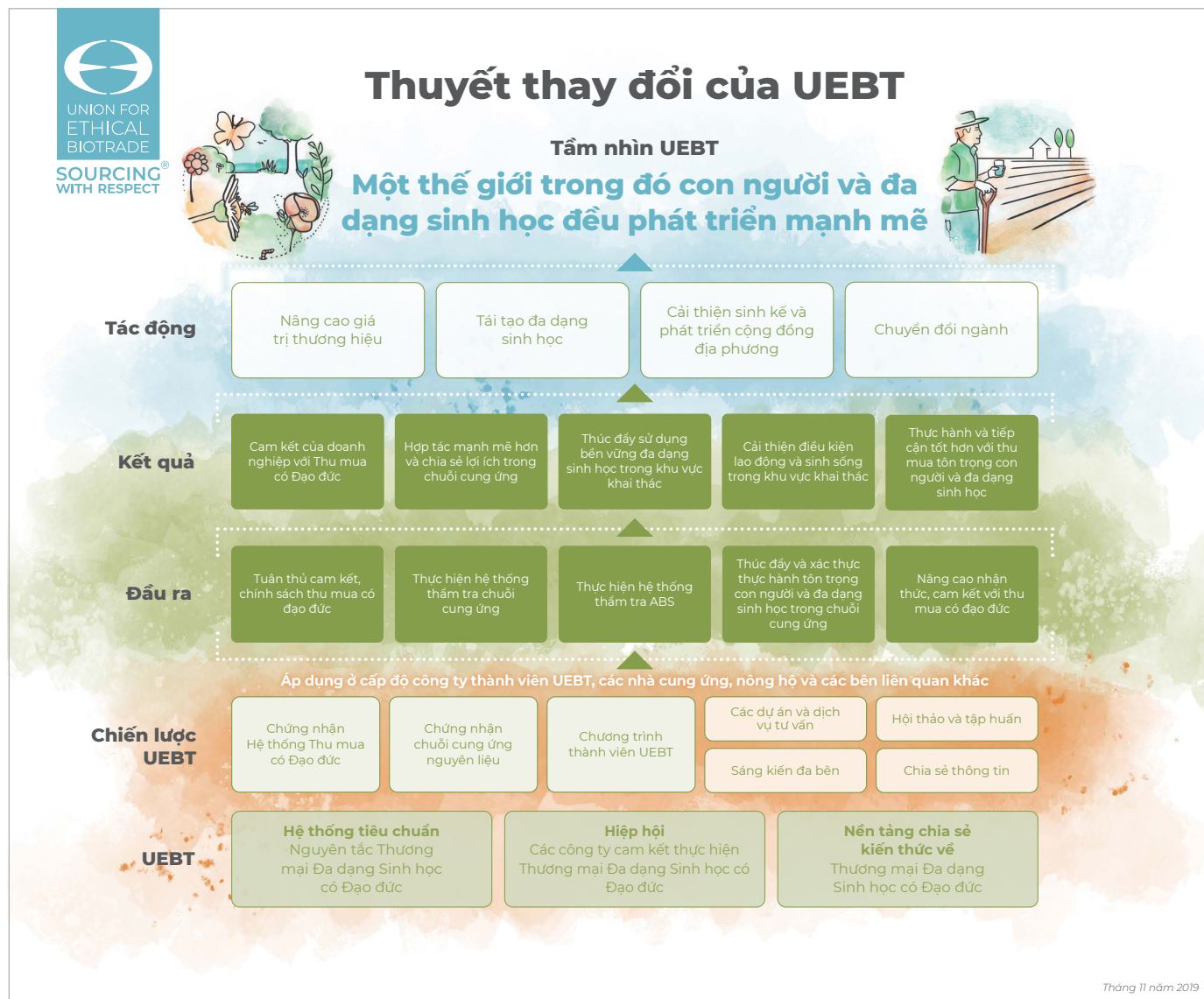
TẦM NHÌN UEBT

Một thế giới trong đó con người và đa dạng sinh học đều phát triển mạnh mẽ.

SỨ MỆNH UEBT

Chúng tôi tái tạo tự nhiên và đảm bảo một tương lai tốt đẹp hơn cho con người thông qua việc thu mua các thành phần từ đa dạng sinh học có đạo đức.

Hình 1 Thuyết thay đổi của UEBT



2 TIÊU CHUẨN THƯƠNG MẠI ĐA DẠNG SINH HỌC CÓ ĐẠO ĐỨC

Mục tiêu

Tiêu chuẩn Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức thúc đẩy thực hành thu mua tôn trọng con người và đa dạng sinh học. Tiêu chuẩn xác định các thực hành thu mua nguyên liệu từ đa dạng sinh học nhằm tái tạo hệ sinh thái địa phương và đảm bảo một tương lai tốt đẹp hơn cho các nhà sản xuất – bao gồm nông hộ và người thu hái tham gia vào các hoạt động trồng trọt và thu hái tự nhiên.

Hộp ví dụ 2

Nguyên liệu từ đa dạng sinh học” là gì?

Cần phải làm rõ mối liên hệ giữa “nguyên liệu” và “nguyên liệu thô”. Trong ngữ cảnh của UEBT, các thuật ngữ này có ý nghĩa hoàn toàn giống nhau. Trong tài liệu truyền thống nói chung, UEBT sử dụng thuật ngữ “nguyên liệu”, để chỉ nguyên liệu, chất hoặc hỗn hợp sử dụng để sản xuất thực phẩm, mỹ phẩm hoặc dược phẩm.

Tuy nhiên, với các công ty, “nguyên liệu” là một thuật ngữ chuyên môn và có thể được hiểu theo nhiều cách khác. Để tránh nhầm lẫn, trong các tài liệu kỹ thuật, UEBT sử dụng thuật ngữ “nguyên liệu thô” để chỉ nguyên liệu, các chất hoặc hỗn hợp sử dụng để sản xuất thực phẩm, mỹ phẩm hoặc dược phẩm – cho dù nó ở dạng thô hay đã qua chế biến, nguyên chất hay pha tạp.

Đa dạng sinh học là sự đa dạng của sự sống trên Trái đất – sự đa dạng trong hệ sinh thái, loài và nguồn gen các loài. Bất kỳ sinh vật sống nào cũng được coi là một thành phần của đa dạng sinh học, cho dù là thực vật, động vật, vi sinh vật hay nấm.

Do đó, Bộ Tiêu chuẩn Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức áp dụng cho nguyên liệu thô như các bộ phận của thực vật (ví dụ như hoa, lá, rễ, thân, quả hoặc vỏ cây) và các hợp chất thực vật (ví dụ: đầu gốc thực vật, bơ, sáp, chiết xuất, hương vị, nước hoa, chất tạo màu). Tế bào thực vật, vi sinh vật, tảo và sáp ong cũng nằm trong phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn. Tiêu chuẩn này cũng đề cập đến loại nguyên liệu thô này là “nguyên liệu thô tự nhiên”

Hộp ví dụ 3

Các hoạt động “thu mua” là gì?

Các yêu cầu của Bộ Tiêu chuẩn Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức áp dụng cho các hoạt động thu mua. Trong Bộ Tiêu chuẩn Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức, thuật ngữ “thu mua” được sử dụng để mô tả một loạt hoạt động mà qua đó nguyên liệu thô được sản xuất, chế biến và thu mua. Nó bao gồm việc lựa chọn nhà cung cấp, xác định số lượng và chất lượng, thương lượng giá cả và các điều khoản mua hàng khác và chế biến nguyên liệu thô.

Tuy nhiên, không phải tất cả các yêu cầu đều áp dụng cho tất cả các hoạt động thu mua. Một số thực hành được nêu trong tiêu chuẩn này tập trung vào các hoạt động trồng trọt hoặc thu hái tự nhiên. Các thực hành khác tập trung vào phía doanh nghiệp hoặc tổ chức được đánh giá.

Một số yêu cầu mở rộng phạm vi áp dụng tới các nhà cung cấp hoặc các tác nhân khác trong chuỗi cung ứng. Mỗi chỉ tiêu đánh giá trong Bộ Tiêu chuẩn Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức chỉ ra các tác nhân và tình huống có thể áp dụng. Hướng dẫn bổ sung cũng có sẵn trong danh sách thanh tra và các tài liệu hỗ trợ khác.

Cơ sở

Bộ Tiêu chuẩn Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức – còn được gọi là tiêu chuẩn UEBT – được đưa ra vào năm 2007 và được phát triển dựa trên các Nguyên tắc và Tiêu chí của Sáng kiến Thương mại Đa dạng Sinh học của Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD).

Tiêu chuẩn UEBT được sửa đổi vào năm 2012 và 2019, cân nhắc kinh nghiệm áp dụng của các bên áp dụng, phản hồi từ các quy trình tham vấn công khai với các bên liên quan, và các khuôn khổ pháp lý và chính sách đang phát triển. Tiêu chuẩn UEBT cũng phù hợp với các công cụ quốc tế như Công ước về Đa dạng sinh học (CBD) và các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc.

Cấu trúc

Tiêu chuẩn UEBT được tổ chức theo 3 cấp độ các **nguyên tắc**, **tiêu chuẩn** và **chỉ tiêu đánh giá** (xem Bảng 1).

Bảng 1 Cấu trúc của tiêu chuẩn UEBT

Các nguyên tắc	<ul style="list-style-type: none">■ Các yếu tố xây dựng nên sứ mệnh, tầm nhìn và thuyết thay đổi của UEBT■ Các nguyên tắc này dựa trên các Nguyên tắc và Tiêu chí của Sáng kiến Thương mại Đa dạng Sinh học UNCTAD
Các tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none">■ Các hành động nhằm hướng dẫn tuân thủ nguyên tắc
Các chỉ tiêu đánh giá	<ul style="list-style-type: none">■ Các chỉ tiêu định lượng hoặc định tính nhằm đánh giá tuân thủ các tiêu chuẩn■ Trong bộ tiêu chuẩn UEBT, khi một chỉ tiêu đánh giá chỉ áp dụng cho một tình huống cụ thể (ví dụ như trồng trọt hoặc thu hái tự nhiên), điều này sẽ được đề cập cụ thể trong các chỉ tiêu■ Các chỉ tiêu đánh giá có mức quan trọng khác nhau trong bộ tiêu chuẩn UEBT (xem dưới đây)

Phạm vi

Loại nguyên liệu

Công việc của UEBT tập trung vào các nguyên liệu từ đa dạng sinh học. Các công ty thành viên của UEBT sử dụng chủ yếu các thành phần thực vật (ví dụ hoa, lá, rễ, thân, quả hoặc vỏ cây) và các hợp chất thực vật (ví dụ: dầu gốc thực vật, bơ, sáp, chiết xuất, hương vị, nước hoa, chất tạo màu). Các công ty cũng có thể sử dụng vi sinh vật, tảo hoặc sáp ong.

Tiêu chuẩn UEBT áp dụng cho tất cả các nguyên liệu từ đa dạng sinh học, nhưng tiêu chuẩn chủ yếu hướng tới các nguyên liệu đặc sản. Các nguyên liệu đặc sản được sử dụng với khối lượng tương đối nhỏ, khác với các mặt hàng khác như cà phê, ca cao, chuối, dầu cọ, gỗ hoặc cá. Các mặt hàng này là trọng tâm của các hệ thống tiêu chuẩn khác.

Phạm vi địa lý

Tiêu chuẩn UEBT không có bất kỳ giới hạn địa lý nào và có thể áp dụng trên toàn cầu.

Hệ thống sản xuất

Tiêu chuẩn UEBT có thể áp dụng cho nhiều hệ thống sản xuất khác nhau, bao gồm trồng trọt và thu hái tự nhiên. Trồng trọt bao gồm nông nghiệp (ví dụ như hoa cúc, dâu bụt, lô hội, vùng, hoa nhài), cây trồng (ví dụ như cam bergamot, mộc lan, hạnh nhân) và nông lâm kết hợp (ví dụ như vani, cupuazú, gỗ đàn hương). Thu hái tự nhiên đề cập đến việc thu hái thực vật và các nguyên liệu thô tự nhiên khác từ môi trường sống tự nhiên của chúng (ví dụ như hạt shea, hắc mai biển, táo dại, tầm xuân, lá cây nho đen).

Lĩnh vực

Các công ty áp dụng tiêu chuẩn UEBT chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực mỹ phẩm, thực phẩm và dược phẩm tự nhiên. Tuy nhiên, việc áp dụng tiêu chuẩn UEBT không chỉ giới hạn trong các lĩnh vực này.

Các giai đoạn trong chuỗi cung ứng

Tiêu chuẩn UEBT thiết lập các thực hành tốt dọc theo chuỗi cung ứng, từ các khu vực trồng trọt và thu hái tự nhiên đến công việc kinh doanh thường ngày của công ty thành viên UEBT, có thể được bố trí ở nhiều cấp khác nhau (ví dụ, các công ty thành viên của UEBT có thể bao gồm trang trại, hợp tác xã, công ty chế biến, nhà sản xuất sản phẩm và thương hiệu).

Mức độ phù hợp của các thực hành tốt trong tiêu chuẩn UEBT phụ thuộc vào giai đoạn thực hiện chúng trong chuỗi cung ứng:

- **Khu vực trồng trọt và thu hái tự nhiên.** Ví dụ, thực hành tốt về bảo tồn đa dạng sinh học, thực hành nông nghiệp tốt, giá cả hợp lý cho nông hộ và người thu hái, và mức lương tốt cho người lao động trong các công ty chế biến địa phương.
- **Các công ty thành viên của UEBT.** Ví dụ, các thực hành tốt về nhân quyền, truy xuất nguồn gốc, tiếp cận và chia sẻ lợi ích trong các chính sách và thủ tục của công ty.

Sử dụng

Tiêu chuẩn UEBT có thể được sử dụng cho các mục đích khác nhau, bao gồm xác minh, chứng nhận hoặc hướng dẫn thực hành (xem Bảng 2).

Khả năng áp dụng các yêu cầu của tiêu chuẩn UEBT cho các mục đích và tình huống khác nhau là khác nhau và được xác định trong các tài liệu

UEBT khác, chẳng hạn như Điều kiện và Nghĩa vụ của Thành viên UEBT, Quy chế Chứng nhận Nguyên liệu UEBT, Quy chế Hệ thống Cung ứng có Đạo đức UEBT và danh sách thanh tra chứng nhận UEBT.

Bảng 2 Các ví dụ về cách sử dụng bộ tiêu chuẩn UEBT

Hướng dẫn chung	Tiêu chuẩn UEBT có thể được tham khảo như một thực hành tốt về thu mua nguyên liệu tự nhiên hoặc nghiên cứu sản phẩm dựa trên đa dạng sinh học, tôn trọng con người và đa dạng sinh học. Tiêu chuẩn này được công bố rộng rãi và có thể được áp dụng bởi bất kỳ tổ chức nào muốn áp dụng các thực hành Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức.
Hệ thống thu mua có đạo đức	Thành viên UEBT cam kết thu mua tôn trọng đối với con người và đa dạng sinh học, thông qua áp dụng hệ thống thu mua có đạo đức để thu mua nguyên liệu tự nhiên. Các hệ thống như vậy (ví dụ: thẩm tra nhà cung cấp và nguyên liệu thô; xác thực chuỗi cung ứng) nên dựa theo các yêu cầu liên quan của tiêu chuẩn UEBT.
Chứng nhận Hệ thống thu mua có đạo đức UEBT	Chứng nhận Hệ thống thu mua có đạo đức UEBT xác thực rằng công ty hoặc tổ chức đã tích hợp hiệu quả các yêu cầu liên quan từ tiêu chuẩn UEBT vào hệ thống của mình, phù hợp với Quy chế chứng nhận hệ thống thu mua có đạo đức.
Xác thực nguyên liệu thô tự nhiên	Tiêu chuẩn UEBT được sử dụng để xác thực xem các nguyên liệu thô có thực sự được thu mua tôn trọng con người và đa dạng sinh học hay không.
Chứng nhận UEBT về nguyên liệu thô tự nhiên	Chứng nhận UEBT được cấp sau khi chuyển đánh giá độc lập đưa ra bằng chứng tuân thủ tiêu chuẩn UEBT trong các khu vực trồng trọt và thu hái tự nhiên của các nguyên liệu thô cụ thể.
Chứng nhận Chuỗi hành trình sản phẩm UEBT	Chuỗi hành trình sản phẩm UEBT được cấp cho các công ty hoặc tổ chức buôn bán, kinh doanh hoặc chế biến các nguyên liệu thô tự nhiên được chứng nhận UEBT và muốn đưa ra yêu cầu về chứng nhận này.

Các chỉ tiêu đánh giá: Mức độ quan trọng

Các chỉ tiêu đánh giá trong tiêu chuẩn UEBT có các mức độ quan trọng khác nhau (**được hiển thị bằng màu xanh lam**), ý chỉ các kỳ vọng khác nhau về việc có tuân thủ hay không và khi nào cần tuân thủ được giải thích trong Bảng 3 dưới đây. Mức độ quan trọng của mỗi chỉ tiêu đánh giá được ghi chú trong văn bản của tiêu chuẩn UEBT.

Chấm điểm

Hệ thống chấm điểm trong Bảng 4 áp dụng cho đánh giá tuân thủ tiêu chuẩn Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức.

Bảng 3 Các chỉ tiêu đánh giá: mức độ hoạt động

Tầm quan trọng	Định nghĩa /giải thích
Yêu cầu tối thiểu	Luôn luôn cần tuân thủ đối với các chỉ tiêu đánh giá cấu thành yêu cầu tối thiểu. Ví dụ, các công ty và tổ chức phải tuân thủ các yêu cầu này trước khi trở thành thành viên UEBT.
Quan trọng	Các chỉ tiêu đánh giá quan trọng được coi là các thực hành Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức cần thiết. Ví dụ, cần phải tuân thủ các chỉ tiêu này để được cấp hoặc duy trì chứng nhận UEBT đối với nguyên liệu tự nhiên. Trong quá trình xác thực các thành viên UEBT hoặc các chuỗi cung ứng cụ thể, việc không tuân thủ các chỉ số này phải được ưu tiên giải quyết.
Quan trọng stepwise	Đối với các chỉ tiêu đánh giá quan trọng stepwise , cung cấp thêm thời gian để đảm bảo tuân thủ. Việc tuân thủ các chỉ tiêu đánh giá này phải đạt được trong thời gian tối đa là ba năm.
Thông thường	Các chỉ tiêu đánh giá thông thường tập trung vào việc thúc đẩy tác động tích cực và cho phép linh hoạt hơn trong việc thực hành tuân thủ. Ví dụ, chứng nhận UEBT đối với nguyên liệu tự nhiên yêu cầu tuân thủ một số chỉ tiêu đánh giá thông thường này.
Thông thường stepwise	Đối với các chỉ tiêu đánh giá thông thường stepwise , cung cấp thêm thời gian để đảm bảo tuân thủ. Sau ba năm, các chỉ tiêu này được coi có mức độ quan trọng “thông thường”.

Bảng 4 Hệ thống chấm điểm cho đánh giá tuân thủ tiêu chuẩn Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức

N/A	Không áp dụng	■ Chỉ tiêu đánh giá không áp dụng trong trường hợp này
0	Không đáp ứng	■ Các biện pháp theo yêu cầu của chỉ tiêu đánh giá không được thực hiện ■ Cần phải cải thiện
1	Đáp ứng một phần / không đủ tuân thủ	■ Các biện pháp đã được thực hiện để đáp ứng yêu cầu chỉ tiêu đánh giá, nhưng các biện pháp này vẫn chưa đủ để xác nhận tuân thủ ■ Cần phải cải thiện
2	Đáp ứng một phần / đảm bảo tuân thủ	■ Các biện pháp đã được thực hiện để đáp ứng yêu cầu chỉ tiêu đánh giá. Mặc dù có thể cải thiện, nhưng các biện pháp này đã đủ cơ sở để xác nhận tuân thủ ■ Nên cải thiện
3	Tuân thủ	■ Các biện pháp đã được thực hiện để đáp ứng yêu cầu chỉ tiêu đánh giá, đảm bảo tuân thủ đầy đủ các yêu cầu

3 HỆ THỐNG GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ UEBT

Hệ thống giám sát và đánh giá (M&E) UEBT đánh giá việc thực hiện và tác động của các hoạt động do UEBT thúc đẩy. Các chỉ tiêu đánh giá M&E của UEBT dựa trên Thuyết Thay đổi của UEBT, tiêu chuẩn và các yêu cầu về tư cách thành viên và chứng nhận của tổ chức.

Hệ thống M&E tập trung vào những thay đổi ngắn hạn và những tác động trung và dài hạn gây ra bởi các công ty thành viên và chuỗi cung ứng của họ đến các khu vực trồng trọt và thu hái tự nhiên.

Hệ thống M&E bao gồm ba cấp độ: đầu ra, kết quả và tác động, với các chỉ tiêu đánh giá cụ thể, nguồn dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu cụ thể.

CẤP 1 ĐẦU RA

Các chỉ tiêu đánh giá đo lường phạm vi tiếp cận và quy mô của các thực hành Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức đang được thúc đẩy trong các công ty thành viên và chuỗi cung ứng của họ.

Ví dụ, các chỉ tiêu đánh giá này bao gồm số lượng thành viên và bên được cấp chứng nhận, khối lượng nguyên liệu thô được chứng nhận và số lượng nông hộ và người thu hái tham gia. Thông tin về kết quả đầu ra được thu thập từ

tất cả các thành viên thông qua các báo cáo kiểm toán hàng năm.

CẤP 2 KẾT QUẢ

Các chỉ tiêu đánh giá nhằm giám sát mức độ tuân thủ của thành viên đối với các yêu cầu về thành viên của UEBT. Các chỉ tiêu này xem xét hành động được thực hiện bởi các thành viên UEBT và chuỗi cung ứng nhằm tuân thủ các yêu cầu của tiêu chuẩn UEBT.

Ví dụ, một chỉ tiêu đánh giá trong Nguyên tắc 1 là về số lượng các hành động được thực hiện để bảo tồn đa dạng sinh học và một chỉ tiêu đánh giá trong Nguyên tắc 2 là số nông hộ đã giảm thiểu hoặc ngưng sử dụng hóa chất nông nghiệp. Thông tin về kết quả được thu thập từ tất cả các thành viên thông qua các báo cáo kiểm toán hàng năm, cũng như các nghiên cứu điển hình cụ thể.

CẤP 3 TÁC ĐỘNG

Các chỉ tiêu đánh giá nhằm đo lường tác động trung hạn/dài hạn của việc áp dụng các thực hành Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức bởi các thành viên UEBT và chuỗi cung ứng của họ.

Những tác động này bao gồm những lợi ích cho con người và đa dạng sinh học, cũng như những tác động không mong muốn có thể xảy ra khi áp dụng các nguyên tắc Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức. Thông tin về các tác động được thu thập thông qua các nghiên cứu điển hình được tiến hành định kỳ trên các chuỗi cung ứng đã chọn. Các chỉ tiêu đánh giá liên quan đến tôn trọng con người và đa dạng sinh học được xác định theo từng trường hợp cụ thể.

4 BỘ TIÊU CHUẨN THƯƠNG MẠI ĐA DẠNG SINH HỌC CÓ ĐẠO ĐỨC

NGUYÊN TẮC 1

BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Nguyên tắc này đưa ra một khung thực hành nhằm duy trì, tái tạo và tăng cường đa dạng sinh học. Các thực hành cụ thể sẽ được áp dụng tùy thuộc vào bối cảnh. Nguyên tắc 1 đòi hỏi phải đánh giá tình hình địa phương và phù hợp với thực tiễn cấp địa phương. Các thực hành này được thực hiện không chỉ giới hạn ở các địa điểm khai thác, mà còn bao gồm các khu vực khai thác rộng hơn.

1.1 Thông tin về đa dạng sinh học trong khu vực khai thác được thu thập

1.1.1 Quan trọng Thông tin liên quan tới đa dạng sinh học ở khu vực khai thác phải có sẵn, sử dụng các bộ dữ liệu, nghiên cứu hiện có, phân loại chính thức hoặc tri thức địa phương. Thông tin liên quan tới đa dạng sinh học xem xét các yếu tố sau:

- Các khu vực bảo tồn thiên nhiên và các khu bảo tồn được phân loại chính thức khác
- Các hệ sinh thái có ý nghĩa chức năng và dịch vụ sinh thái quan trọng. Các hệ sinh thái này có thể bao gồm rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh, thảo nguyên, sa mạc, đồng cỏ, vùng nước, đất bụi rậm và đất hoang.
- Than bùn và các khu vực có hàm lượng carbon dưới mặt đất cao khác.
- Môi trường sống có sự đa dạng loài hoặc quần thể loài quan trọng, bao gồm các loài tự nhiên, đặc hữu, quý hiếm, bị đe dọa hoặc có nguy cơ tuyệt chủng
- Cảnh quan, hệ động thực vật liên quan đến bản sắc văn hóa, sinh kế và phúc lợi của cộng đồng địa phương. Ví dụ, đa dạng sinh học ở những vùng này có thể đáp ứng các nhu yếu cơ bản (ví dụ: sức khỏe, dinh dưỡng, nhà ở, nguồn thu nhập của cộng đồng địa phương), hoặc có ý nghĩa lịch sử, khảo cổ học và văn hóa.

1.1.2 Quan trọng Xác định các mối đe dọa tới đa dạng sinh học tại khu vực khai thác dựa trên các nghiên cứu, đánh giá rủi ro hoặc tri thức địa phương. Các mối đe dọa được xem xét bao gồm:

- Phá rừng
- Suy giảm các loài thụ phấn và các loài khác
- Loài xâm lấn
- Ô nhiễm và khai thác cạn kiệt tài nguyên không khí, đất, nước và các tài nguyên thiên nhiên khác
- Thay đổi điều kiện thời tiết và thiên tai
- Phân mảnh môi trường sống tự nhiên và bán tự nhiên
- Các dạng suy thoái khác của hệ sinh thái

1.1.3 Thông thường Xác định các chiến lược, kế hoạch hoặc sáng kiến hiện có – dù thuộc khu vực công hay tư nhân – góp phần duy trì, tái tạo hoặc tăng cường đa dạng sinh học trong các khu vực khai thác.

1.2 Thực hiện các hành động cụ thể để duy trì, tái tạo hoặc tăng cường đa dạng sinh học trong các khu vực khai thác

1.2.1 Yêu cầu tối thiểu Các hoạt động khai thác liên quan không dẫn đến việc chuyển đổi các hệ sinh thái nguyên sơ hoặc phá rừng, tính từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 trở đi.

1.2.2 Quan trọng stepwise Khởi xướng hoặc hỗ trợ các hoạt động cụ thể nhằm duy trì, tái tạo hoặc tăng cường đa dạng sinh học trong các khu vực khai thác, dựa trên các thông tin thu thập được tại mục **1.1.1**. Ví dụ về các hành động cụ thể được liệt kê trong Hộp ví dụ 4.

1.2.3 Quan trọng stepwise Nếu các ví dụ ở mục **1.2.2** không áp dụng được trong khu vực khai thác, khởi xướng hoặc hỗ trợ các hành động phù hợp khác, dựa trên các thông tin thu thập được tại mục **1.1.1**.

1.2.4 Quan trọng stepwise Thiết lập mục tiêu cho các hành động cụ thể trong mục **1.2.2** và **1.2.3**, cho phép đánh giá tiến độ và tác động.

1.3 Thực hiện và điều chỉnh định kỳ các hành động cụ thể để đảm bảo tính phù hợp và cải tiến liên tục

1.3.1 Quan trọng stepwise Các hành động cụ thể trong khu vực khai thác được giám sát và đánh giá ít nhất ba năm một lần dựa trên các mục tiêu đặt ra ở mục **1.2.4**.

1.3.2 Thông thường Các hành động được cập nhật để nâng cao hiệu suất và tác động, dựa trên kết quả giám sát và đánh giá ở mục **1.3.1**.

1.3.3 Thông thường Trong trường hợp xảy ra kết quả bất lợi ngoài ý muốn với đa dạng sinh học, các hành động cụ thể được sửa đổi cho phù hợp.

Hộp ví dụ 4

Ví dụ về các hành động cụ thể nhằm duy trì, tái tạo hoặc tăng cường đa dạng sinh học

Các hành động bảo vệ và tái tạo hệ sinh thái và môi trường sống, bao gồm:

- Đóng góp vào kế hoạch quản lý và hệ thống giám sát lưu vực nước, rừng và các môi trường sống khác có liên quan
- Để trống một khoảnh đất trong khu vực khai thác, không sử dụng hóa chất nông nghiệp và cho phép tái tạo thảm thực vật tự nhiên
- Tạo không gian hoặc vùng đệm để bảo vệ các khu vực nhạy cảm khỏi ô nhiễm chéo
- Ưu tiên kênh nước, mương và các cơ sở hạ tầng tự nhiên khác để tiêu nước

Các hành động bảo vệ và tái tạo đa dạng sinh học trong khu vực, bao gồm:

- Thiết lập, duy trì hoặc tái tạo các khu vực được bao phủ bởi thảm thực vật tự nhiên, quý hiếm, được bảo vệ và có nguy cơ tuyệt chủng
- Thiết lập, duy trì hoặc tái tạo các khu vực được bao phủ bởi thảm thực vật hỗ trợ sự sống của các loài động vật tự nhiên, quý hiếm, được bảo vệ và có nguy cơ tuyệt chủng
- Quản lý thảm thực vật bao phủ trong khu vực đất để trống, và các khu vực đất khác

- Để dành các khu đất làm tổ và tìm kiếm thức ăn cho các loài côn trùng có lợi, bao gồm cả các loài thực vật chủ thụ phấn
- Bảo vệ và khôi phục các khu sinh sản quan trọng dọc theo sông và trong vùng đất ngập nước cho các loài thủy sinh
- Kết hợp hoặc duy trì thảm thực vật bản địa phi cây trồng, ở các khu vực không sản xuất, trong các địa điểm khai thác (ví dụ: hàng rào cây, cây bóng mát, đồng cỏ, đất để trống)

Các hành động bảo vệ các loài động thực vật, bao gồm:

- Tái tạo hoặc duy trì thảm thực vật giáp với đường thủy như một môi trường sống quan trọng
- Bảo vệ hoặc khôi phục các cấu trúc tự nhiên (ví dụ như cắt tỉa hàng rào, tái canh hàng rào, duy trì tường đá, trồng hoa hoặc dải đệm)
- Thực hiện kỹ thuật đất trống và trồng trọt ít tác động tới đất

Các hành động thúc đẩy kết nối môi trường sống, bao gồm:

- Tạo hành lang kết nối môi trường sống trong khu vực khai thác
- Mở rộng khu vực đất rìa, năng suất thấp trong khu vực khai thác (ví dụ: hàng rào cây, hàng rào, mương, khu vực lân cận đường thủy, các lề đường và khu vực đất rìa khác)

NGUYÊN TẮC 2

SỬ DỤNG BỀN VỮNG ĐA DẠNG SINH HỌC

Nguyên tắc này thúc đẩy các thực hành khai thác sử dụng bền vững đa dạng sinh học. Nguyên tắc khuyến khích các thực hành khai thác thúc đẩy quá trình tự nhiên và tái sinh.

Có thể bao gồm các thực hành trồng trọt hữu cơ, các thực hành này được khuyến khích nhưng không bắt buộc. Các thực hành dựa trên nguyên tắc 2 quan tâm đến các thành phần chính trong đa dạng sinh học cũng như đa dạng loài và đa dạng di truyền. Những thực hành này cũng mở rộng phạm vi đến tài nguyên đất, nước và không khí trong địa điểm khai thác. Các thực hành áp dụng riêng cho mục đích trồng trọt hoặc thu hái sẽ được đề cập cụ thể.

2.1 Áp dụng các thực hành tốt để đảm bảo sử dụng bền vững các loài khai thác, và để ngăn ngừa hoặc giảm thiểu tác động tiêu cực đến các loài khác

2.1.1 Yêu cầu tối thiểu Hoạt động trồng trọt, thu hái tự nhiên và buôn bán các loài tuân thủ luật pháp và quy định trong Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), và các quy định khác cấp quốc gia hoặc địa phương về các loài quý hiếm, bị đe dọa hoặc có nguy cơ tuyệt chủng.

2.1.2 Yêu cầu tối thiểu Các hoạt động trồng trọt và thu hái tự nhiên không diễn ra trong các khu bảo tồn nơi các hoạt động đó không được phép.

2.1.3 Quan trọng stepwise Tại các khu bảo tồn nơi hoạt động trồng trọt và thu hái tự nhiên được cho phép, các hoạt động diễn ra tuân thủ kế hoạch quản lý chính thức.

2.1.4 Quan trọng Các hoạt động trồng trọt và thu hái tự nhiên không cố ý mang các loài xâm lấn vào khu vực, các loài xâm lấn được định nghĩa như trong 'Sổ đăng ký toàn cầu về các loài xâm lấn ngoại lai', các thông tin khoa học khác và tri thức địa phương.

2.1.5 Quan trọng Nếu các hoạt động trồng trọt và thu hái tự nhiên liên quan đến các loài xâm lấn, mà theo mục 2.1.4 đã không cố ý mang vào khu vực, cần thực hiện các biện pháp để tránh sự lây lan của các loài này khu vực khai thác.

2.1.6 Quan trọng Các loài được trồng không phải là sinh vật biến đổi gen.

2.1.7 Thông thường Các hoạt động trồng trọt và thu hái tự nhiên không đưa các sinh vật biến đổi gen vào các địa điểm trồng trọt và khai thác.

Đối với hoạt động thu hái tự nhiên (2.1.8–2.1.13)

2.1.8 Quan trọng stepwise Xác định đặc điểm khu vực thu hái tự nhiên, bằng cách sử dụng các quan sát thực địa, nghiên cứu hiện có hoặc tri thức địa phương. Các đặc điểm cần xem xét bao gồm vị trí và kích thước đất được sử dụng, khu vực không khai thác, sự hiện diện của môi trường sống và loài có liên quan, và các thay đổi mục đích sử dụng đất theo thời gian.

2.1.9 Quan trọng stepwise Thông tin về tình trạng của các loài thu hái tự nhiên trong khu vực khai thác được thu thập. Số lượng còn lại của loài, các nghiên cứu khoa học hoặc tri thức địa phương được sử dụng để thu thập thông tin về tình trạng bảo tồn, vị trí và cấu trúc quần thể, tỷ lệ sinh

sản và thay thế, và sự phụ thuộc vào các loài khác.

2.1.10 Quan trọng Các thực hành thu hái tự nhiên dựa trên thông tin khoa học hoặc tri thức địa phương để tránh ảnh hưởng tiêu cực đến sự tồn tại lâu dài của quần thể loài hoặc của các loài phụ thuộc. Ví dụ về các thực hành sử dụng bền vững có thể áp dụng cho hoạt động thu hái tự nhiên được liệt kê trong Hộp ví dụ 5.

Hộp ví dụ 5

Ví dụ về các thực hành sử dụng bền vững với hoạt động thu hái tự nhiên

- Thu hái với số lượng và mức độ đảm bảo khả năng tái tạo theo thời gian:
 - Tần suất thu hái không được vượt quá tỷ lệ sinh sản
 - Đối với thực vật sinh sản bằng hạt hoặc bào tử, đảm bảo 1 số lượng cây vừa đủ đến tuổi sinh sản
 - Đối với cây sinh sản bằng củ, thân hành, rễ hoặc thân rễ, đảm bảo để lại 1 số lượng củ, thân, rễ vừa đủ.
- Nếu vỏ cây được thu hái, phải thu hái theo cách phù hợp với loài và tốt nhất chỉ bao gồm việc loại bỏ vỏ từ cành chứ không phải từ thân cây.
- Hoạt động thu hái cần xem xét tối, ví dụ, kích thước và tuổi của cây, chu kỳ sinh sản và lượng mưa
- Chỉ thu hái các bộ phận cây cần thiết để sản xuất
- Tránh ô nhiễm hoặc suy thoái môi trường sống, nguồn thức ăn và nguồn cung nước cho động vật hoang dã, côn trùng và các loài thực vật khác
- Giải quyết xung đột giữa người và động vật hoang dã theo cách không gây hại cho động vật hoang dã (ví dụ: không săn bắn)

2.1.11 Thông thường Lịch mua nguyên liệu tự nhiên tôn trọng thời gian và phương pháp thích hợp cho việc thu hái.

2.1.12 Quan trọng stepwise Nhân viên thu hái và các bên liên quan được trang bị kỹ năng cần thiết để thực hiện các thực hành thu hái tự nhiên theo yêu cầu trong mục 2.1.1 đến 2.1.11.

2.1.13 Thông thường stepwise Các thực hành thu hái tự nhiên được đánh giá về hiệu suất và tác động, và được điều chỉnh để cải tiến liên tục, đáp ứng các điều kiện thay đổi và/hoặc xử lý các tác động tiêu cực ngoài ý muốn.

Đối với hoạt động trồng trọt (2.1.14–2.1.24)

2.1.14 Quan trọng stepwise Xác định đặc điểm của địa điểm trồng trọt bằng cách sử dụng các quan sát thực địa, các nghiên cứu hiện có và tri thức địa phương. Các đặc điểm cần xem xét bao gồm vị trí và kích thước của đất sử dụng, khu vực không trồng trọt, sự hiện diện của môi trường sống và loài có liên quan, và các thay đổi mục đích sử dụng đất theo thời gian.

2.1.15 Quan trọng Xác định đặc điểm của các loài được trồng bằng cách sử dụng các quan sát thực địa, các nghiên cứu hiện có và tri thức địa phương. Đặc điểm cần xem xét bao gồm giống cây trồng, chu kỳ sản xuất, năng suất, xu hướng sâu bệnh, và tính phụ thuộc vào các loại cây trồng khác.

2.1.16 Quan trọng Các giống cây trồng được cải tạo khi cần thiết để duy trì năng suất và sức khỏe cây trồng.

2.1.17 Quan trọng Đối với trường hợp trồng mới, bao gồm nhân giống, giống cây trồng được lựa chọn và sử dụng, dựa trên việc xem xét năng suất, khả năng chống sâu bệnh, bệnh tật và hạn hán, đầu vào cần thiết, chất lượng sản phẩm, đa dạng di truyền và thích ứng với điều kiện địa phương.

2.1.18 Quan trọng Hoạt động mua hạt giống và vật liệu trồng trọt được thực hiện thông qua các tổ chức đáng tin cậy và/hoặc được chứng nhận.

2.1.19 Quan trọng Trong trường hợp sản xuất tại chỗ giống, phải đảm bảo rằng hạt giống, cây giống không nhiễm sâu bệnh, nhiễm nấm và cỏ độc hại.

2.1.20 Quan trọng Trồng mới áp dụng cơ cấu cây trồng phù hợp, xem xét các vấn đề sau như yêu cầu của riêng giống cây; điều kiện địa lý, sinh thái; đa dạng hóa và xen canh; mật độ trồng; luân canh; và thời kỳ bỏ hoang đất.

2.1.21 Quan trọng Các loài trồng được quản lý để đảm bảo năng suất tối ưu và tránh xung đột với các loài được trồng và phụ thuộc khác. Ví dụ về các thực hành sử dụng bền vững có thể áp dụng cho hoạt động trồng trọt được liệt kê ở Hộp ví dụ 6.

2.1.22 Thông thường Lịch mua nguyên liệu tự nhiên tôn trọng thời gian và phương pháp trồng trọt phù hợp.

2.1.23 Quan trọng stepwise Nông hộ, người lao động và các bên khác được đào tạo và trang bị kỹ năng để thực hiện thực hành trồng trọt theo yêu cầu trong mục 2.1.1 – 2.1.7 và mục 2.1.14 – 2.1.22.

2.1.24 Thông thường stepwise Các thực hành trồng trọt được đánh giá về hiệu suất và tác động, và được điều chỉnh để cải tiến liên tục, đáp ứng các điều kiện thay đổi và/hoặc xử lý các tác động tiêu cực ngoài ý muốn.

Hộp ví dụ 6

Ví dụ về các thực hành sử dụng bền vững với hoạt động trồng trọt

- Cắt tỉa nhằm đảm bảo tiếp cận với các sinh vật có lợi, gió và ánh sáng mặt trời
- Quản lý đất và nước như mô tả trong mục 2.3
- Cân nhắc tới vòng đời các loài thụ phấn và chim để tránh ảnh hưởng tiêu cực đến quần thể của chúng
- Cân nhắc vòng đời của cỏ để giảm cạnh tranh với các loài trồng trọt và giảm nhu cầu sử dụng thuốc diệt cỏ
- Thu hoạch kịp thời và sử dụng các phương pháp phù hợp để tối ưu hóa chất lượng và sức khỏe cây trồng
- Tránh ô nhiễm hoặc suy thoái môi trường sống, nguồn thức ăn và nguồn cung nước cho động vật hoang dã, côn trùng và các loài thực vật khác
- Giải quyết xung đột giữa người và động vật hoang dã theo cách không gây hại cho động vật hoang dã (ví dụ: không săn bắn)

2.2 Thực hành khai thác thúc đẩy khả năng chống chịu biến đổi khí hậu

2.2.1 Thông thường stepwise Thu thập thông tin về những tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu địa phương đối với các loài, từ các nghiên cứu hiện có và kiến thức khoa học hoặc tri thức địa phương khác.

2.2.2 Thông thường stepwise Áp dụng các thực hành trồng trọt và thu hái cải thiện khả năng chống chịu biến đổi khí hậu. Ví dụ về các thực hành thúc đẩy khả năng chống chịu biến đổi khí hậu bao gồm trồng các loài chịu hạn hán và thích ứng với hệ thống thủy lợi để thay đổi theo nhu cầu.

2.3 Điều kiện đất và nước được bảo tồn hoặc cải thiện trong khu vực khai thác

2.3.1 Quan trọng Thu thập thông tin về mực nước và chất lượng nước tại các địa điểm khai thác thông qua các nghiên cứu hiện có và kiến thức khoa học hoặc tri thức địa phương khác.

2.3.2 Quan trọng Áp dụng các thực hành nhằm bảo tồn và nâng cao chất lượng nước (ngầm và bề mặt) trong các hoạt động trồng trọt, khai thác liên quan khác, bao gồm thông qua các thực hành nhằm giảm ô nhiễm trong mục 2.4 và 2.5.

2.3.3 Thông thường Áp dụng các thực hành nhằm duy trì mực nước (ngầm và bề mặt) trong các hoạt động trồng trọt, khai thác liên quan khác. Ví dụ về các thực hành nhằm duy trì mực nước được liệt kê trong Hộp ví dụ 7.

Hộp ví dụ 7

Ví dụ về các thực hành nhằm duy trì mực nước

- Tuân thủ luật và giấy phép hiện hành về việc sử dụng nước (ngầm hoặc bề mặt)
- Ưu tiên sử dụng nước từ các nguồn tái tạo như nước mưa hoặc từ các cơ sở xử lý nước
- (Với hoạt động trồng trọt) Sử dụng các giống cây trồng thích nghi tốt với điều kiện khí hậu trong địa điểm trồng trọt
- (Với hoạt động trồng trọt) Sử dụng các kỹ thuật tưới tiêu hiệu quả nhất (ví dụ như tưới nhỏ giọt, vòi phun nước, tưới buổi tối)
- (Với hoạt động trồng trọt) Xác định nhu cầu sử dụng nước dựa trên các thông tin có sẵn, bao gồm nhu cầu của các loài trồng trọt, thông tin khí tượng địa phương và hiệu suất hệ thống thủy lợi
- (Với hoạt động trồng trọt) Ghi chép sử dụng nước
- (Với hoạt động trồng trọt) Cải thiện khả năng cách nhiệt và giữ nước ngầm bằng cách trồng các loài cây thích hợp và tạo ra các cấu trúc tự nhiên có liên quan (ví dụ: mương, đập, ao, bậc thang)

2.3.4 Quan trọng stepwise (Đối với hoạt động trồng trọt) Thu thập thông tin về cấu trúc đất, độ phì nhiêu của đất và hàm lượng dinh dưỡng, tính ổn định, độ ẩm và tiêu nước trong địa điểm trồng trọt, thông qua phân tích đất, các nghiên cứu hiện có và kiến thức khoa học hoặc địa phương khác.

2.3.5 Quan trọng (Đối với hoạt động trồng trọt) Áp dụng các thực hành nhằm duy trì hoặc cải thiện độ phì nhiêu của đất và hàm lượng dinh dưỡng. Ví dụ về các thực hành được liệt kê trong Hộp ví dụ 8.

2.3.6 Quan trọng Áp dụng các thực hành nhằm bảo tồn và cải thiện tính ổn định và tiêu nước của đất. Ví dụ về các thực hành được liệt kê trong Hộp ví dụ 9.

Hộp ví dụ 8

Ví dụ về các thực hành nhằm duy trì hoặc cải thiện độ phì nhiêu của đất

- Sử dụng các giống địa phương thích nghi tốt hơn với điều kiện đất trong các địa điểm trồng trọt
- Xem xét các yêu cầu dinh dưỡng của loài trồng trọt và bù trừ tổn thất dinh dưỡng
- Che phủ đất bằng cây che phủ thích hợp hoặc chất hữu cơ (ví dụ như mùn, dư lượng cây trồng, phân lá xanh, phân ủ, bánh dầu neem)
- Kế hoạch luân canh bao gồm trồng các loài cố định nitơ, cây trồng với các mục đích sử dụng đất khác nhau, và cây trồng có rễ sâu và tán lá tốt để phân hủy thành sinh khối
- Thiết lập các giai đoạn bỏ hoang đất
- Xen canh hoặc canh tác đất với cỏ, hạt có dầu, v.v.

Hộp ví dụ 9

Ví dụ về các thực hành nhằm bảo tồn và cải thiện tính ổn định và tiêu nước của đất

- Trồng cây biên giới để giảm xói mòn đất
- Tái tạo thảm thực vật khu vực dốc
- Trồng thảm thực vật che phủ góp phần ổn định đất tổng hợp
- Không sử dụng lửa để làm trống thảm thực vật khi chuẩn bị canh tác
- Tránh sử dụng máy móc hạng nặng, đặc biệt là ở những khu vực có đất ẩm ướt, dễ vỡ hoặc có nguy cơ xói mòn đất cao
- (Với hoạt động trồng trọt) Xây dựng ruộng bậc thang và các cấu trúc tự nhiên khác để giảm độ dốc đất
- (Với hoạt động trồng trọt) Đào rãnh, kênh dẫn nước và các công trình tự nhiên khác để hỗ trợ tiêu nước

2.3.7 Quan trọng stepwise Các nhà sản xuất, người lao động và các bên có liên quan được đào tạo và trang bị kỹ năng để thực hiện các yêu cầu trong mục 2.3.1–2.3.6.

2.3.8 Thông thường stepwise Các thực hành nhằm bảo tồn hoặc cải thiện điều kiện đất và nước được đánh giá về hiệu suất và tác động, và được điều chỉnh để cải tiến liên tục, đáp ứng các điều kiện thay đổi và/hoặc xử lý các tác động tiêu cực ngoài ý muốn.

2.4 Áp dụng các thực hành tốt để ngăn ngừa và giảm thiểu tác động tiêu cực của việc sử dụng hóa chất nông nghiệp

2.4.1 Quan trọng Các hoạt động trồng trọt, thu hái tự nhiên liên quan không sử dụng bất kỳ hóa chất nông nghiệp nào bị cấm bởi UEBT (xem Danh sách hóa chất nông nghiệp bị cấm bởi UEBT hoặc áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro, tháng 7 năm 2020) hoặc bị cấm ở các quốc gia nơi hoạt động trồng trọt hoặc thu hái tự nhiên diễn ra.

2.4.2 Quan trọng Tuân thủ các thực hành giảm thiểu nếu hoạt động trồng trọt, thu hái tự nhiên liên quan sử dụng hóa chất nông nghiệp được coi là hạn chế sử dụng (xem Danh sách UEBT về các hóa chất nông nghiệp bị cấm hoặc áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro, tháng 7 năm 2020).

2.4.3 Quan trọng stepwise (Đối với hoạt động trồng trọt) Tiến hành giám sát quản lý sâu hại và kết quả giám sát được sử dụng để xác định các thực hành quản lý sâu hại tích hợp trong các khu vực trồng trọt. Ví dụ về những cân nhắc cần xem xét trong việc giám sát quản lý sâu hại được liệt kê trong Hộp ví dụ 10.

Hộp ví dụ 10

Ví dụ về những cân nhắc cần xem xét trong việc giám sát quản lý sâu hại

- Sự xuất hiện của cỏ, sâu bệnh, và thiên địch
- Sức khỏe của các loài trồng trọt, bệnh tật và khả năng bù trừ tích hợp của nó
- Điều kiện đất có liên quan đến quản lý sâu hại (ví dụ: thành phần đất)
- Điều kiện khí hậu liên quan đến quản lý sâu hại
- Áp dụng các phương pháp kiểm soát sâu hại
- Sâu bệnh có lợi ích quan trọng về mặt kinh tế cho mỗi loài trồng trọt trong khu vực trồng trọt, ngay cả khi không quan sát thấy trên thực địa
- Các chất đối kháng tự nhiên đặc hiệu tại chỗ, các phương pháp sinh học, vật lý và không tổng hợp khác để chống lại sâu bệnh

2.4.4 Quan trọng stepwise (Đối với hoạt động trồng trọt) Quản lý sâu hại tích hợp bao gồm các thực hành phù hợp với các loài trồng trọt và điều kiện trồng trọt ngăn chặn sự xuất hiện của sâu bệnh và tăng cường việc sử dụng kiểm soát sinh học. Ví dụ về các thực hành được liệt kê trong Hộp ví dụ 11.

Hộp ví dụ 11

Ví dụ về quản lý sâu hại tích hợp

- Tạo hoặc duy trì cơ sở hạ tầng sinh thái, dải hoa hoặc lề đất, để trồng các khu vực với chức năng tương tự như hồ chứa cho các chất đối kháng sâu hại (ví dụ như thiên địch)
- Xen kẽ hoặc kết hợp các loài và giống cây trồng khác nhau để phá vỡ chu kỳ sâu hại
- Thường xuyên vệ sinh thiết bị để ngăn chặn sự lây lan của các sinh vật có hại
- Ưu tiên việc sử dụng các phương pháp và chất vật lý và không tổng hợp khác (ví dụ như neem và các chất chiết xuất từ tự nhiên khác) để kiểm soát sâu hại
- Sử dụng thuốc trừ sâu tổng hợp cẩn thận, thông qua các biện pháp như:
 - Ưu tiên thuốc trừ sâu hóa học có độc tính thấp và hóa chất chọn lọc
 - Sử dụng thuốc trừ sâu được bán bởi các nhà cung cấp được ủy quyền, đựng trong bao bì gốc và được niêm phong
 - Luân phiên sử dụng thuốc trừ sâu để giảm khả năng kháng cự của sâu bệnh (ví dụ: xen kẽ các chất trong cùng một họ hoá chất)
 - Chỉ sử dụng khi tình hình sâu hại vượt quá mức quy định đối với các loài và khu vực cụ thể (không có lịch hoặc ứng dụng phòng ngừa)
 - Chỉ sử dụng trong các khu vực bị ảnh hưởng (sử dụng tại chỗ) và không được sử dụng trong các khu vực không canh tác
 - Sử dụng theo ngưỡng, mức, khoảng thời gian và điều kiện, dựa theo tư vấn trên nhãn mác, thông tin khoa học hoặc chuyên gia có năng lực
 - Thường xuyên hiệu chuẩn và bảo trì thiết bị
 - Tạo vùng đệm để hạn chế ô nhiễm chéo

2.4.5 Quan trọng stepwise (Đối với hoạt động trồng trọt) Áp dụng các thực hành nhằm giảm việc sử dụng thuốc diệt cỏ, theo một kế hoạch được thiết lập trước, được giám sát hàng năm. Kế hoạch này cho phép khoảng thời gian thực hiện tối đa là ba năm với các loài gỗ lưu niên, và sáu năm với các loài thân cỏ lưu niên, hai năm và một năm. Ví dụ về những cân nhắc cần xem xét trong kế hoạch giảm thiểu sử dụng thuốc diệt cỏ được liệt kê trong Hộp ví dụ 12.

Hộp ví dụ 12

Ví dụ về những cân nhắc cần xem xét trong kế hoạch giảm thiểu sử dụng thuốc diệt cỏ

- Các thực hành trồng trọt (như trong mục **2.1, 2.2, 2.3**) phù hợp với các loài trồng trọt và điều kiện trồng trọt ngăn chặn sự xuất hiện của cỏ và tăng cường sử dụng kiểm soát sinh học
- Ưu tiên cho việc sử dụng các phương pháp và chất vật lý và không tổng hợp khác (ví dụ như loại bỏ cỏ thủ công) để kiểm soát cỏ
- Giám sát hàng năm:
 - Sự xuất hiện của cỏ
 - Tần suất và phân loại của phương pháp kiểm soát cỏ
 - Ảnh hưởng của cỏ với an toàn, chất lượng, và sản lượng cây trồng
 - Điều kiện khí hậu liên quan đến kiểm soát cỏ
- Sử dụng thuốc diệt cỏ cẩn thận, thông qua các biện pháp như:
 - Ưu tiên thuốc diệt cỏ hóa học có độc tính thấp và hóa chất chọn lọc
 - Sử dụng thuốc diệt cỏ được bán bởi các nhà cung cấp được ủy quyền, đựng trong bao bì gốc và được niêm phong
 - Luân phiên sử dụng thuốc diệt cỏ để giảm sức đề kháng (ví dụ: xen kẽ các chất cùng 1 họ hoá chất)
 - Chỉ sử dụng nếu sự hiện diện của cỏ có tác động tiêu cực đến sự an toàn của các loài trồng trọt (không phun theo lịch) và chỉ trong các khu vực bị ảnh hưởng (sử dụng tại chỗ)
 - Sử dụng với ngưỡng mức, khoảng thời gian, dựa trên tư vấn trên nhãn mác, thông tin khoa học hoặc chuyên gia có năng lực
 - Tạo vùng đệm để hạn chế ô nhiễm chéo
- Hiệu chuẩn và bảo trì thiết bị thường xuyên

2.4.6 Quan trọng stepwise (Đối với hoạt động trồng trọt) Áp dụng các thực hành nhằm giảm thiểu việc sử dụng phân bón tổng hợp và tăng cường sử dụng các lựa chọn thay thế. Ví dụ về thực hành nhằm giảm thiểu việc sử dụng phân bón tổng hợp được liệt kê trong Hộp ví dụ 13.

2.4.7 Quan trọng Việc lưu trữ, làm sạch và xử lý hóa chất nông nghiệp không gây ô nhiễm đất, nước, không khí và các tài nguyên thiên nhiên khác. Ví dụ về thực hành để tránh ô nhiễm bởi hóa chất nông nghiệp được liệt kê trong Hộp ví dụ 14.

Hộp ví dụ 13

Ví dụ về thực hành nhằm giảm thiểu việc sử dụng phân bón tổng hợp

- Phân tích và quản lý điều kiện đất theo mục **2.3**
- Ưu tiên phân bón hữu cơ và các sản phẩm thứ cấp có sẵn ở trang trại
- Chỉ sử dụng phân bón tổng hợp nếu chất dinh dưỡng vẫn còn thiếu sau khi sử dụng các lựa chọn thay thế
- Sử dụng phân bón tổng hợp cẩn thận, thông qua các biện pháp như:
 - Ưu tiên phân bón tổng hợp có độc tính thấp
 - Sử dụng phân bón được bán bởi các nhà cung cấp được ủy quyền, đựng trong bao bì gốc và được niêm phong
 - Đảm bảo các chất dinh dưỡng có sẵn bất cứ khi nào hoặc ở nơi cây trồng cần dinh dưỡng
 - Sử dụng theo mức ngưỡng, khoảng thời gian, dựa trên tư vấn trên nhãn mác, thông tin khoa học hoặc chuyên gia có năng lực
 - Thường xuyên hiệu chuẩn và bảo trì thiết bị
 - Tạo vùng đệm để hạn chế ô nhiễm chéo

Hộp ví dụ 14

Ví dụ về thực hành nhằm tránh ô nhiễm bởi hóa chất nông nghiệp

- Lưu trữ hóa chất nông nghiệp và dư thừa trong các thùng chứa và bao bì gốc, phù hợp với hướng dẫn trên nhãn
- Làm sạch và lưu trữ các thùng chứa và thiết bị sử dụng theo cách thức đảm bảo cách ly hoàn toàn và không có nguy cơ đổ tràn trong các khu vực trồng trọt, các vùng nước và các khu vực tự nhiên khác
- Duy trì cập nhật hàng tồn kho hoá chất nông nghiệp , bao gồm:
 - ngày mua
 - Tên sản phẩm và hoạt chất
 - âm lượng
 - ngày hết hạn
- Xử lý hóa chất nông nghiệp, vỏ đựng và thiết bị, phù hợp với quy định quốc gia và địa phương và thông qua các chương trình thu gom và tái chế nhằm giảm thiểu rủi ro tới môi trường

2.4.8 Quan trọng Ghi lại cụ thể việc sử dụng hóa chất nông nghiệp, bao gồm tên sản phẩm; mục đích và ngày cụ thể khi sử dụng; địa điểm trồng trọt và các loài được trồng; các loài sâu hại, cỏ hoặc thiếu hụt chất dinh dưỡng cụ thể, nếu có; và liều lượng và khối lượng sử dụng.

2.4.9 Quan trọng stepwise Trong trường hợp hóa chất nông nghiệp được sử dụng, nhà sản xuất, người lao động và các bên khác phụ trách sử dụng và xử lý hóa chất được đào tạo và trang bị kỹ năng để thực hiện các yêu cầu trong mục 2.4.1 – 2.4.8.

2.5 Thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và giảm thiểu chất thải và ô nhiễm trong khu vực khai thác

2.5.1 Quan trọng stepwise Thu thập thông tin về tiêu thụ năng lượng và chất thải từ các hoạt động trồng trọt và thu hái tự nhiên trong khu vực khai thác, thông qua các nghiên cứu, phân tích và quan sát thực địa về các vấn đề như số lượng và chất lượng năng lượng được sử dụng, loại và khối lượng chất thải được sản xuất và rủi ro ô nhiễm.

2.5.2 Thông thường Áp dụng các biện pháp nhằm tối ưu hóa việc sử dụng năng lượng trong các hoạt động trồng trọt, thu hái tự nhiên liên quan. Các biện pháp có thể bao gồm đa dạng hóa các nguồn năng lượng và cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng.

2.5.3 Thông thường Áp dụng các biện pháp nhằm giảm ô nhiễm và thải khí nhà kính bắt nguồn từ việc sử dụng năng lượng trong các hoạt động trồng trọt và thu hái tự nhiên liên quan.

2.5.4 Quan trọng stepwise Áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu chất thải và ô nhiễm bởi chất thải từ các hoạt động trồng trọt và thu hái tự nhiên liên quan, thông qua việc giảm thiểu chất thải phát sinh, tái sử dụng và tái chế chất thải. Ví dụ về các biện pháp giảm thiểu chất thải và ô nhiễm chất thải được liệt kê trong Hộp ví dụ 15.

2.5.5 Quan trọng stepwise Các nhà sản xuất, nhân viên và các bên liên quan được đào tạo và trang bị kỹ năng để thực hiện các yêu cầu trong mục 2.5.1- 2.5.4.

2.5.6 Thông thường stepwise Các biện pháp nhằm tối ưu hóa việc sử dụng năng lượng, giảm ô nhiễm từ việc sử dụng năng lượng và cải thiện quản lý chất thải trong các địa điểm khai thác được đánh giá về hiệu suất và tác động, và được điều chỉnh để cải tiến liên tục, đáp ứng các điều kiện thay đổi và/hoặc xử lý các tác động tiêu cực ngoài ý muốn.

Hộp ví dụ 15

Ví dụ về các biện pháp giảm thiểu chất thải và ô nhiễm từ chất thải

- Hao tổn khi thu hoạch được giảm thiểu
- Tận dụng sử dụng sản phẩm thứ cấp hoặc đồng sản phẩm
- Sản xuất điện và phân bón hữu cơ từ chất thải
- Chất thải, bao gồm cả rác thải nhựa, không bao giờ được thải ra tự nhiên
- Chất thải không được đốt cháy, ngoại trừ trong lò đốt được thiết kế dành riêng cho các loại chất thải cụ thể
- Chất thải chỉ được lưu trữ trong các khu vực tách biệt với nhà ở, vùng nước và các khu vực tự nhiên khác, khu vực khai thác
- Chất thải được lưu trữ theo cách đảm bảo không chảy tràn hoặc rò rỉ
- Xử lý chất thải tuân thủ các quy định và thực hành không gây rủi ro về môi trường
- Chất thải được phân loại dựa trên các tùy chọn xử lý chất thải có sẵn
- Nước thải không được xả vào các vùng nước trừ khi có giấy phép cần thiết
- Nước thải chưa qua xử lý không được thải ra các vùng nước
- Nước thải và nước thải chưa qua xử lý không được sử dụng cho các hoạt động tưới tiêu hoặc chế biến
- Nước thải được xử lý chỉ được thải ra trong các vùng nước nếu có giấy phép
- Nước thải được xử lý chỉ được sử dụng để tưới tiêu hoặc chế biến nếu tuân thủ các hướng dẫn mới nhất của WHO về việc sử dụng nước thải và bài tiết an toàn trong nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản
- Nước thải đã qua xử lý chỉ được sử dụng để tưới tiêu hoặc xử lý nếu đáp ứng các tiêu chí và giấy phép được công nhận và nếu không được áp dụng cho đất cát hoặc đất có tính thấm cao và dốc
- Xây dựng các lưu vực kiểm soát trầm tích, dải lọc và cơ sở hạ tầng tự nhiên khác để giữ đất bị xói mòn hoặc bị xáo trộn và các chất gây ô nhiễm khác và ngăn chặn sự xâm nhập vào các vùng nước
- Tạo vùng đệm xung quanh mặt nước và các khu vực tự nhiên khác để bảo vệ khỏi ô nhiễm chéo
- Trồng các loài cây có chức năng lọc nước

NGUYÊN TẮC 3

CHIA SẺ CÔNG BẰNG LỢI ÍCH TỪ ĐA DẠNG SINH HỌC

Nguyên tắc này thúc đẩy các mối quan hệ lâu dài và thanh toán giá cả hợp lý cho các nhà sản xuất – người thu hái địa phương hoặc nông hộ thu hái hoặc nuôi trồng cây được sử dụng cho nguyên liệu tự nhiên. Nguyên tắc đảm bảo các hoạt động như vậy đóng góp vào nhu cầu phát triển địa phương trong các khu vực khai thác. Hơn nữa, nó thúc đẩy việc tuân thủ các yêu cầu pháp lý và thực hành tốt về tiếp cận và chia sẻ lợi ích (ABS).

3.1 Giá thanh toán cho nguyên liệu tự nhiên là hợp lý

3.1.1 Quan trọng Giá thanh toán cho các nhà sản xuất nguyên liệu tự nhiên dựa trên tính toán chi phí và ít nhất, ở mức tối thiểu, bao gồm chi phí sản xuất – bao gồm chi phí lao động, vật liệu, chi phí chung và lợi nhuận – được thực hiện phù hợp với các thực hành trong tiêu chuẩn này, chẳng hạn như các thực hành liên quan đến bảo tồn và sử dụng bền vững, quyền con người và người lao động.

3.1.2 Quan trọng stepwise Tính toán chi phí cần nhắc thời gian trung bình các nông hộ thực hiện các hoạt động trồng trọt hoặc thu hái tự nhiên liên quan đến nguyên liệu thô, với mức thu nhập ít nhất là so với mức lương tối thiểu quốc gia hoặc, trong trường hợp không có mức lương tối thiểu quốc gia, thay vào đó bằng chi phí cơ hội cho lao động tại địa phương. Tính toán được dựa trên số lượng nguyên liệu tự nhiên được thu hái hoặc thu hoạch trong giờ làm việc.

3.1.3 Quan trọng Tính toán chi phí được rà soát định kỳ để phù hợp với những thay đổi về chi phí sinh hoạt và chi phí liên quan đến các biện pháp cải thiện từng bước theo yêu cầu của tiêu chuẩn này.

3.1.4 Quan trọng stepwise Đưa ra các biện pháp cải thiện mức thu nhập đủ sống cho các nhà sản xuất nguyên liệu tự nhiên. Ví dụ về các biện pháp cải thiện mức thu nhập đủ sống được liệt kê trong Hộp ví dụ 16.

Hộp ví dụ 16

Ví dụ về các biện pháp cải thiện mức thu nhập đủ sống

- Đánh giá thời gian trung bình các nhà sản xuất thực hiện các hoạt động trồng trọt hoặc thu hái nguyên liệu thô, với mức thu nhập tối thiểu tỉ lệ với mức thu nhập đủ sống (xem mục 6.3.2 về định nghĩa và tính toán mức thu nhập đủ sống)
- Đầu tư vào các công nghệ làm tăng năng suất và chất lượng
- Hỗ trợ đa dạng hóa nguồn thu ngân sách địa phương

3.2 Các thỏa thuận dựa trên đối thoại, sự tin tưởng và hợp tác lâu dài

3.2.1 Quan trọng Các nhà sản xuất phải cảm nhận rằng các cuộc thảo luận về các thỏa thuận thương mại được diễn ra một cách tôn trọng, cân bằng và toàn diện.

3.2.2 Quan trọng stepwise Thảo luận về các thỏa thuận thu mua với các nhà sản xuất được dựa trên cơ sở thông tin minh bạch, đầy đủ và dễ tiếp cận, cho phép hiểu rõ các vấn đề liên quan.

3.2.3 Quan trọng stepwise Các thỏa thuận thu mua với các nhà sản xuất được thiết lập dựa trên sự hợp tác lâu dài, ít nhất trong ba năm.

3.2.4 Thông thường Các điều khoản thanh toán cho các nhà sản xuất là hợp lý và không đưa ra áp lực nào thái quá. Nếu được yêu cầu và hợp lý, cho phép tài trợ tài chính cho các nhà sản xuất ít nhất một phần giá trị hợp đồng.

3.2.5 Thông thường stepwise Trong trường hợp nhà sản xuất phụ thuộc vào nguyên liệu tự nhiên, các sáng kiến được đưa ra để giảm thiểu bất kỳ tác động tiêu cực đáng kể nào của việc chấm dứt mối quan hệ thu mua đối với các nhà sản xuất và cộng đồng của họ trong khu vực khai thác.

3.3 Hỗ trợ nhu cầu phát triển địa phương, theo nhu cầu của các nhà sản xuất và cộng đồng của họ trong khu vực khai thác

3.3.1 Quan trọng stepwise Các nhà sản xuất và cộng đồng của họ trong khu vực khai thác được tư vấn định kỳ về nhu cầu và mục tiêu phát triển địa phương, và kết quả tham vấn được dùng làm cơ sở cho các biện pháp ở mục 3.3.2 – 3.3.5.

3.3.2 Thông thường stepwise Khi cần mướn lao động cho các hoạt động trồng trọt và thu hái tự nhiên, trong phạm vi có thể, ưu tiên người lao động từ các cộng đồng thuộc khu vực khai thác.

3.3.3 Thông thường stepwise Nâng cao giá trị bổ sung ở các nước nơi hoạt động trồng trọt hoặc thu hái tự nhiên diễn ra

3.3.4 Thông thường stepwise Các biện pháp được đưa ra để tăng cường năng lực của các nhà sản xuất để thích ứng với biến đổi khí hậu, ví dụ như thông qua đa dạng hóa nguồn thu nhập.

3.3.5 Quan trọng stepwise Các dự án được đưa ra để hỗ trợ các nhà sản xuất, nếu có yêu cầu dựa trên hoàn cảnh địa phương, ví dụ như thu nhập không đủ mức thu nhập đủ sống. Các dự án này có thể đòi hỏi các nguồn lực kỹ thuật hoặc tài chính để hỗ trợ sinh kế và năng lực của địa phương hoặc thúc đẩy các mục tiêu phát triển địa phương khác.

3.4 Việc sử dụng nguyên liệu tự nhiên tuân thủ các yêu cầu pháp lý hiện hành về tiếp cận và chia sẻ lợi ích (ABS)

3.4.1 Quan trọng Xác định các yêu cầu pháp lý hiện hành về ABS với các hoạt động nghiên cứu, phát triển sản phẩm, thương mại hóa hoặc các hoạt động liên quan khác liên quan đến nguyên liệu tự nhiên.

3.4.2 Quan trọng stepwise Nếu có các yêu cầu pháp lý hiện hành về ABS, các biện pháp được thực hiện nhằm đảm bảo các giấy phép và thỏa thuận cần thiết được đưa ra, trước khi thực hiện các hoạt động tiếp theo.

3.4.3 Quan trọng stepwise Nếu giấy phép và thỏa thuận ABS được đưa ra, các hoạt động thực hiện và lợi ích được chia sẻ phù hợp với các điều khoản đã thỏa thuận và, bất cứ khi nào có thể, trực tiếp hỗ trợ sinh kế địa phương và bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

3.5 Nếu không phải áp dụng các yêu cầu pháp lý về ABS, việc sử dụng nguồn gen và tri thức truyền thống từ người dân bản địa và cộng đồng địa phương tôn trọng các nguyên tắc của ABS

3.5.1 Quan trọng stepwise Thực hiện thẩm tra để xác định các hoạt động nghiên cứu và phát triển liên quan đến việc sử dụng nguồn gen hoặc tri thức truyền thống từ người dân bản địa và cộng đồng địa phương.

3.5.2 Thông thường stepwise Các hoạt động nghiên cứu và phát triển được xác định trong mục 3.5.1 chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý được thông báo từ trước của người dân bản địa hoặc cộng đồng địa phương cung cấp nguồn gen hoặc tri thức truyền thống dựa trên tiêu chuẩn 7.2.

3.5.3 Thông thường stepwise Hoạt động nghiên cứu và phát triển được đề cập trong mục 3.5.1 chỉ được thực hiện khi có thỏa thuận chia sẻ lợi ích công bằng với người dân bản địa hoặc cộng đồng địa phương cung cấp các nguồn gen hoặc tri thức truyền thống dựa trên tiêu chuẩn 7.2.

3.5.4 Thông thường stepwise Thảo luận về sự đồng ý được thông báo từ trước và chia sẻ lợi ích công bằng được diễn ra theo các nguyên tắc được quốc tế công nhận bao gồm đối thoại, tham gia, cung cấp thông tin đầy đủ và dễ tiếp cận và tôn trọng luật pháp và thông lệ thông thường.

3.6 Bảng sáng chế và các quyền sở hữu trí tuệ khác tôn trọng quyền của các quốc gia, người dân bản địa và cộng đồng địa phương về nguồn gen và tri thức truyền thống

3.6.1 Quan trọng stepwise Việc nộp bằng sáng chế cho các phát minh dựa trên, có nguồn gốc hoặc được phát triển bằng cách sử dụng nguồn gen và tri thức truyền thống công nhận rõ ràng chủ thể thành phần di truyền hoặc sinh hóa tự nhiên và tri thức truyền thống liên quan.

3.6.2 Thông thường Việc nộp bằng sáng chế cho các phát minh được đề cập trong mục 3.6.1 tiết lộ nguồn gốc hoặc quốc gia xuất xứ của nguồn gen và tri thức truyền thống.

3.6.3 Thông thường Bảng sáng chế và các quyền sở hữu trí tuệ khác không đi ngược lại với các thỏa thuận về tiếp cận nguồn gen và tri thức truyền thống, việc sử dụng hoặc chia sẻ các lợi ích thu được.

NGUYÊN TẮC 4

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ – XÃ HỘI (QUẢN LÝ NĂNG SUẤT, TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG)

Nguyên tắc này thúc đẩy việc tích hợp các yêu cầu có liên quan trong Tiêu chuẩn thương mại đa dạng sinh học có đạo đức trong các hoạt động tổ chức và hệ thống quản lý, bao gồm các hệ thống chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

Việc tích hợp các yêu cầu trong tiêu chuẩn **4.1** và **4.2** diễn ra ở cấp độ các tổ chức thành viên UEBT. Tiêu chuẩn **4.3** và **4.4** áp dụng ở cấp độ hoạt động trồng trọt và thu hái tự nhiên (ví dụ như các công ty chế biến).

4.1 Thực hành Thương mại đa dạng sinh học có đạo đức được thúc đẩy thông qua các hoạt động tổ chức và hệ thống quản lý

4.1.1 Quan trọng stepwise Các cam kết chính thức được thiết lập để thúc đẩy thực hành Thương mại đa dạng sinh học có đạo đức

4.1.2 Quan trọng Đưa ra các chính sách và thủ tục để thúc đẩy thực hành Thương mại đa dạng sinh học có đạo đức trong tổ chức và dọc theo chuỗi cung ứng nguyên liệu tự nhiên.

4.1.3 Quan trọng stepwise Các chính sách và thủ tục trong mục **4.1.2** thu thập và đánh giá thông tin về thực hành Thương mại đa dạng sinh học có đạo đức và dự trù các biện pháp để xử lý các lỗ hổng trong thực hành và rủi ro.

4.1.4 Quan trọng stepwise Giám sát định kỳ và đánh giá kết quả Thực hành các biện pháp trong mục **4.1.3** và tiến độ thực hiện các mục tiêu trong mục **4.1.1**.

4.1.5 Quan trọng Báo cáo, tuyên bố truyền thông và tiếp thị liên quan đến thực hành Thương mại đa dạng sinh học có đạo đức đầy đủ các mục tiêu, chính sách, biện pháp và kết quả trong mục **4.1.1-4.1.4**.

4.1.6 Quan trọng Đưa ra các cơ chế để giải quyết các tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện các thực hành Thương mại đa dạng sinh học có đạo đức

4.2 Có sẵn các nguồn lực để thực hiện các hoạt động Thương mại đa dạng sinh học có đạo đức

4.2.1 Thông thường Định kỳ quy hoạch nguồn lực để thực hiện các cam kết và mục tiêu trong mục **4.1.1**.

4.2.2 Quan trọng Cung cấp đủ nguồn nhân lực và tài chính để thực hiện các thực hành Thương mại đa dạng sinh học có đạo đức trong các hoạt động tổ chức, hệ thống quản lý và chuỗi cung ứng có liên quan.

4.3 Hệ thống chất lượng phù hợp với yêu cầu thị trường

4.3.1 Quan trọng Xác định các yêu cầu chất lượng đối với nguyên liệu tự nhiên – cả ở các quốc gia nơi hoạt động trồng trọt và thu hái tự nhiên diễn ra và tại các thị trường mục tiêu.

4.3.2 Quan trọng Các thủ tục và thực hành được đưa ra để đáp ứng các yêu cầu chất lượng trong mục **4.3.1**.

4.3.3 Quan trọng Các cơ chế được đưa ra để giải quyết các sai lệch chất lượng và phục vụ quy trình cải tiến liên tục.

4.3.4 Quan trọng Thực hiện biện pháp trong thu hoạch và sau thu hoạch phù hợp để đảm bảo chất lượng nguyên liệu tự nhiên. Ví dụ về các biện pháp được liệt kê trong Hộp ví dụ 17.

Hộp ví dụ 17

Ví dụ về các biện pháp đảm bảo chất lượng nguyên liệu trong thu hoạch và sau thu hoạch

- Thu hoạch đúng thời điểm
- Áp dụng đúng kỹ thuật thu hoạch
- Làm sạch dụng cụ và thiết bị thu hoạch
- Lưu trữ vật liệu ở những nơi sạch sẽ, khô ráo và thoáng khí
- Sử dụng vật liệu đóng gói được phê duyệt
- Ngăn ngừa ô nhiễm do dị vật

4.4 Có hệ thống truy xuất nguồn gốc phù hợp với thị trường, chứng nhận và các yêu cầu pháp lý

4.4.1 Quan trọng Có áp dụng một hệ thống truy xuất nguồn gốc, với các thủ tục rõ ràng, điểm kiểm soát, quy trình lưu trữ hồ sơ, vai trò và trách nhiệm rõ ràng. Mức độ truy xuất nguồn gốc cần thiết được xác định rõ ràng: ở mức tối thiểu, nó cho phép xác định quốc gia nơi hoạt động trồng trọt hoặc thu hái tự nhiên diễn ra.

4.4.2 Quan trọng Áp dụng hệ thống nhận dạng sản phẩm cho các nguyên liệu tự nhiên yêu cầu phân tách, chẳng hạn như nguyên liệu tự nhiên được chứng nhận hoặc phải tuân theo giấy phép và ủy quyền cụ thể. Hồ sơ lưu giữ các tài liệu bán hàng và mua hàng có liên quan, và tính toàn vẹn của hệ thống nhận dạng sản phẩm liên tục được theo dõi. Ví dụ về thực hành trong hệ thống nhận dạng sản phẩm được liệt kê trong Hộp ví dụ 18.

4.4.3 Quan trọng Các nhà cung cấp thượng nguồn có hệ thống đảm bảo mức độ truy xuất nguồn gốc cần thiết.

4.4.4 Quan trọng stepwise Tại địa điểm khai thác, hệ thống truy xuất nguồn gốc có thể xác định nông hộ hoặc người thu hái, vị trí trồng trọt hoặc thu hái tự nhiên, khối lượng sản xuất và giá thanh toán cho nhà sản xuất.

Hộp ví dụ 18

Ví dụ về thực hành trong hệ thống nhận dạng sản phẩm

- Nguyên liệu tự nhiên cần được phân tách được xác định rõ ràng và giữ riêng biệt trong tất cả các giai đoạn của hoạt động thu mua, cả về mặt thể chất và trong tài liệu.
- Đối với nguyên liệu tự nhiên cần được phân tách, ghi lại khối lượng trước và sau khi hoàn thành bất kỳ quá trình xử lý hoặc chuyển đổi nào có thể ảnh hưởng đến khối lượng
- Khi thầu phụ dịch vụ (ví dụ: để chế biến, vận chuyển hoặc lưu trữ), các biện pháp được thực hiện để đảm bảo rằng nguyên liệu tự nhiên cần được phân tách có thể truy xuất được ở tất cả các giai đoạn
- Khối lượng nguyên liệu tự nhiên cần được phân tách không cao hơn so với nguyên liệu do nông hộ hoặc người thu hái có liên quan cung cấp
- Các điểm kiểm soát quan trọng (ví dụ: kho bãi hoặc cơ sở chế biến) được theo dõi thường xuyên để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc nguyên liệu tự nhiên cần được phân tách
- Nông hộ hoặc người thu hái tuân thủ các quy tắc và quy trình truy xuất nguồn gốc đã được thiết lập và hệ thống nhận dạng sản phẩm

NGUYÊN TẮC 5

TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LÝ QUỐC GIA VÀ QUỐC TẾ

Nguyên tắc này thúc đẩy và tạo điều kiện cho việc tuân thủ các nguyên tắc, luật pháp và quy định liên quan đến trồng trọt, thu hái, cung cấp, nghiên cứu, chế biến hoặc thương mại hóa nguyên liệu tự nhiên. Nguyên tắc xác định một số bộ luật và quy định cấp quốc gia nhất định, cũng như các thỏa thuận quốc tế, có liên quan đặc biệt đến thực hành Thương mại đa dạng sinh học có đạo đức.

5.1 Các hoạt động tôn trọng luật pháp và quy định có thể áp dụng và liên quan đến các hoạt động Thương mại đa dạng sinh học có đạo đức

5.1.1 Quan trọng stepwise Các luật và quy định liên quan đến thực hành Thương mại đa dạng sinh học có đạo đức được xác định, bao gồm:

- Bảo tồn đa dạng sinh học
- Sử dụng bền vững đa dạng sinh học
- Chất lượng không khí, chất lượng nước và xử lý chất thải
- Sử dụng hóa chất nông nghiệp
- Tiếp cận nguồn gen và tri thức truyền thống liên quan và chia sẻ công bằng lợi ích
- Quyền con người, người lao động và trẻ em
- Quyền sử dụng đất
- Quyền của người dân bản địa và cộng đồng địa phương

5.1.2 Quan trọng Không có bằng chứng tồn tại việc không tuân thủ các luật và quy định có liên quan, trừ khi luật pháp hoặc quy định đó đã trở nên lỗi thời thông qua việc duy trì sự không thực thi hoặc khoan dung trên thực tế của chính quyền.

5.1.3 Thông thường stepwise Trong trường hợp luật pháp và quy định quốc gia đưa ra sự bảo vệ yếu hơn cho người dân hoặc cho đa dạng sinh học so với dự đoán trong tiêu chuẩn này, các biện pháp bổ sung được thực hiện để tuân thủ các yêu cầu nghiêm ngặt hơn của tiêu chuẩn và các nguyên tắc được quốc tế công nhận được đề cập trong mục 5.2.1.

5.2 Các hoạt động tôn trọng các thỏa thuận quốc tế liên quan đến các hoạt động Thương mại đa dạng sinh học có đạo đức

5.2.1 Thông thường Xác định các thỏa thuận quốc tế liên quan đến thực hành Thương mại đa dạng sinh học có đạo đức, bao gồm Công ước đa dạng sinh học (CBD), Nghị định thư Nagoya về tiếp cận và chia sẻ lợi ích (ABS), Công ước thương mại quốc tế về các loài động thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), Các công ước của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về Quyền của người dân bản địa, Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về Quyền của Nông hộ và những bên khác làm việc ở nông thôn và Các Nguyên tắc Hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về Kinh doanh và Nhân quyền (UNGPs).

5.2.2 Quan trọng Không có bằng chứng tồn tại việc không tuân thủ các nguyên tắc của các thỏa thuận quốc tế có liên quan, cũng như các quyết định và hướng dẫn được thông qua theo các thỏa thuận này – đặc biệt trong trường hợp không có luật pháp hoặc quy định quốc gia có liên quan tồn tại hoặc được áp dụng.

NGUYÊN TẮC 6

TÔN TRỌNG QUYỀN CỦA CÁC BÊN THAM GIA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI SINH HỌC

Nguyên tắc này thúc đẩy sự tôn trọng quyền con người và người lao động và điều kiện lao động dọc theo chuỗi cung ứng, có xét đến các công ước liên quan của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và các khuôn khổ pháp lý quốc gia.

Nguyên tắc tập trung vào việc tôn trọng quyền ở cấp độ các công ty thành viên UEBT, cũng như trong các hoạt động trồng trọt và thu hái tự nhiên (tức là các nhà sản xuất và các công ty chế biến địa phương).

6.1 Tôn trọng quyền con người

6.1.1 Yêu cầu tối thiểu Không có bằng chứng về việc xâm phạm nhân quyền đang diễn ra hoặc chưa được giải quyết.

6.1.2 Quan trọng stepwise Đưa ra cam kết tôn trọng quyền con người. Cam kết áp dụng cho người và nhóm người có thể bị bất lợi bởi các hoạt động thu mua dọc theo chuỗi cung ứng (ví dụ: công nhân, nhà thầu, cộng đồng trong các khu vực khai thác), tập trung vào các nhóm dễ bị tổn thương hơn (ví dụ: phụ nữ, trẻ em, người dân bản địa, nông hộ mù chữ, lao động thời vụ và lao động di cư).

Cam kết này bao gồm một mô tả về các vấn đề nhân quyền liên quan đến các hoạt động thu mua, dựa theo thông tin về thuật ngữ trong Khung Bảo cáo Nguyên tắc Hướng dẫn của Liên Hợp Quốc. Ví dụ về các vấn đề nhân quyền được liệt kê trong Hộp ví dụ 19.

6.1.3 Quan trọng stepwise Đưa ra các chính sách và thủ tục để thực hiện các cam kết được đề cập trong mục **6.1.2** trong tổ chức và dọc theo chuỗi cung ứng nguyên liệu tự nhiên, bao gồm thông qua các biện pháp như:

- Phân bổ nguồn lực cụ thể để thực hiện trách nhiệm đối với quyền con người
- Chỉ định trách nhiệm cụ thể trong các tổ chức có liên quan
- Có ưu đãi trao quyền cho các cá nhân tôn trọng nhân quyền
- Có các cấu trúc quản trị thích hợp
- Triển khai các chương trình đào tạo và nâng cao nhận thức phù hợp và có mục tiêu
- Thực hành các biện pháp (ví dụ như hợp đồng, đào tạo, diễn đàn chia sẻ) cho phép tôn trọng nhân quyền
- Giám sát và báo cáo tác động của các biện pháp này

Hộp ví dụ 19

Ví dụ về các vấn đề nhân quyền liên quan đến các hoạt động thu mua

- Quyền không bị phân biệt đối xử (bởi chủng tộc, màu da, giới tính, khuynh hướng tình dục, chuyển đổi giới tính, khuyết tật, tình trạng hôn nhân, tuổi tác, tình trạng HIV/AIDS, tôn giáo, quan điểm chính trị, ngôn ngữ, tài sản, quốc tịch, dân tộc hoặc nguồn gốc xã hội liên quan đến việc tham gia, quyền biểu quyết, quyền bầu cử, tiếp cận thị trường hoặc tiếp cận đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật hoặc bất kỳ lợi ích nào khác)
- Quyền tự do khỏi chế độ nô lệ và lao động cưỡng bức (chế độ nô lệ hiện đại)
- Quyền được giáo dục và bảo vệ trẻ em (lao động trẻ em)
- Quyền tự do và an ninh (quấy rối và bạo lực tại nơi làm việc)
- Quyền không bị tra tấn, đối xử vô nhân đạo và/hoặc hạ thấp (quấy rối)
- Quyền không bị phân biệt đối xử
- Quyền có mức sống đầy đủ
- Quyền được hưởng các điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi
- Quyền tự do lập hội và thương lượng tập thể
- Các quyền đối với sức khỏe (sức khỏe và an toàn lao động)

6.1.4 Quan trọng stepwise Các chính sách và thủ tục trong mục **6.1.3** thu thập và đánh giá thông tin về các tác động thực tế và tiềm tàng của nhân quyền và các biện pháp dự trù để giải quyết các lỗ hổng trong thực hành và rủi ro.

Các chính sách và thủ tục xem xét quá trình thẩm tra nhân quyền được nêu trong Các Nguyên tắc Hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về Kinh doanh và Nhân quyền (xem Hộp ví dụ 20).

6.1.4 Quan trọng stepwise Các chính sách và thủ tục trong mục 6.1.3 thu thập và đánh giá thông tin về các tác động thực tế và tiềm tàng của nhân quyền và các biện pháp dự trù để giải quyết các lỗ hổng trong thực hành và rủi ro.

Các chính sách và thủ tục xem xét quá trình thẩm tra nhân quyền được nêu trong Các Nguyên tắc Hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về Kinh doanh và Nhân quyền (xem Hộp ví dụ 20).

Hộp ví dụ 20

Quy trình thẩm tra nhân quyền

Một quy trình thẩm tra nhân quyền, như được nêu trong Các Nguyên tắc Hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về Kinh doanh và Nhân quyền, đòi hỏi một quy trình quản lý rủi ro liên tục để xác định, ngăn chặn, giảm thiểu và giải thích cách công ty giải quyết các tác động bất lợi về nhân quyền của mình.

Quá trình này được củng cố bằng cách gắn kết các bên liên quan có khả năng bị ảnh hưởng và các bên liên quan khác, và các chuyên gia. Bao gồm bốn bước:

- Đánh giá tác động nhân quyền thực tế và tiềm tàng
- Tích hợp và hành động dựa trên những phát hiện
- Theo dõi phản hồi
- Truyền đạt về cách giải quyết các tác động

6.1.5 Quan trọng stepwise Dự trù các biện pháp đối phó với các tình huống trong đó xác định nguy cơ cao về hành vi phân biệt đối xử hoặc lạm dụng, bao gồm thông qua các đánh giá được thực hiện dưới mục 6.1.4. Các biện pháp này có thể bao gồm các biện pháp được liệt kê trong mục 6.1.3, cũng như các hành động ngăn chặn hoặc khẩn cấp để bảo vệ nạn nhân và bảo mật thông tin và đánh giá các hành động và dịch vụ cần thiết.

6.1.6 Thông thường stepwise Thiết lập các kênh hiệu quả để tiếp nhận các mối quan ngại và khiếu nại từ các bên liên quan có khả năng bị ảnh hưởng. Những điều này đòi hỏi khả năng cung cấp biện pháp khắc phục đầy đủ cho các cá nhân bị ảnh hưởng. Hiệu quả của các kênh được xác định bằng cách tham chiếu đến các tiêu chí hiệu quả cho các cơ chế khiếu nại có trong Các Nguyên tắc Hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về Kinh doanh và Nhân quyền.

6.2 Quyền trẻ em được tôn trọng

6.2.1 Yêu cầu tối thiểu Độ tuổi tối thiểu để làm việc là 15 tuổi, hoặc cao hơn nếu được xác định bởi luật pháp quốc gia.

6.2.2 Quan trọng Người lao động trẻ có thể thực hiện công việc mà, theo bản chất của nó hoặc hoàn cảnh mà nó được thực hiện, không có khả năng gây hại cho sức khỏe, an toàn hoặc đạo đức của trẻ em. Điều này có nghĩa là người lao động trẻ không thực hiện công việc diễn ra trong môi trường nguy hiểm, được thực hiện vào ban đêm hoặc trong nhiều giờ (trên 8 giờ), quá khó khăn, hoặc cản trở việc học tập hoặc định hướng và đào tạo nghề.

6.2.3 Quan trọng Lao động gia đình chỉ được chấp nhận nếu:

- Công việc không gây nguy hiểm cho sức khỏe thể chất và/hoặc đạo đức của trẻ em
- Không cản trở sự giáo dục và phát triển cá nhân của trẻ em, bao gồm quyền được chơi và tham gia vào các hoạt động giải trí, như được định nghĩa trong Công ước LHQ về Quyền trẻ em
- Trẻ em dưới 15 tuổi được phép đi cùng người lớn

6.2.4 Quan trọng Nếu người lao động được phép mang con nhỏ hơn độ tuổi lao động tối thiểu đi cùng họ đến nơi làm việc, các biện pháp được đưa ra để đảm bảo trẻ em:

- Không giúp đỡ cha mẹ của họ trong công việc
- Được cung cấp một nơi ở sạch sẽ và an toàn cho độ tuổi
- Luôn dưới sự giám sát của người lớn

6.3 Quyền của người lao động được tôn trọng

6.3.1 Yêu cầu tối thiểu Tiền lương của người lao động ít nhất được trả phù hợp với quy định về mức lương tối thiểu chính thức, thỏa thuận thương lượng tập thể hoặc các quy định tiền lương chính thức hiện hành khác.

6.3.2 Quan trọng stepwise Đưa ra cam kết chính thức và các mục tiêu để tiến tới một mức lương đủ sống cho người lao động.

6.3.3 Quan trọng Tiền lương được trả thường xuyên và hợp pháp, và không có giới hạn về quyền tự do của người lao động trong việc nhận và sử dụng tiền lương của họ.

6.3.4 Quan trọng Các biện pháp kỷ luật pháp lý bị hạn chế, cân bằng và thông báo tới người lao động. Nếu các biện pháp này được áp dụng, cần được ghi lại và thực hiện minh bạch và báo trước với người lao động liên quan.

6.3.5 Quan trọng Không có bằng chứng nào cho thấy người lao động bị từ chối quyền tham gia công đoàn hoặc thành lập hoặc tham gia vào các ủy ban người lao động theo quy định của ILO. Trong trường hợp luật hạn chế quyền tự do lập hội và thương lượng tập thể, các biện pháp được thực hiện để cho phép các phương tiện song song của hiệp hội độc lập và tự do.

6.3.6 Quan trọng Nhân viên được thông báo bằng văn bản, ngôn ngữ địa phương và theo cách dễ hiểu về các điều kiện công việc liên quan, bao gồm vị trí làm việc, giờ làm việc, mức lương, thanh toán tiền lương, quyền và nghĩa vụ pháp lý, nghỉ ốm và nghỉ phép. Người lao động đồng ý với các điều kiện được đề xuất.

6.3.7 Quan trọng Đối với các nông hộ nhỏ sử dụng lao động thời vụ, điều kiện làm việc ít nhất được đồng ý bằng lời nói. Bất cứ khi nào có thể, thực hiện các biện pháp để tiến tới thỏa thuận bằng văn bản với người lao động thời vụ, như được thực hiện với các người lao động khác.

6.3.8 Thông thường stepwise Các vị trí và/hoặc hợp đồng dài hạn được cung cấp cho người lao động bất cứ khi nào có thể. Lao động bình thường hoặc trong ngày chỉ được sử dụng cho các công việc thực sự tạm thời hoặc theo mùa. Thực hiện các biện pháp để tiến tới chuyển đổi lao động ngắn hạn sang lao động dài hạn bất cứ khi nào có thể.

6.3.9 Thông thường Việc thuê phụ nhân công được chấp nhận khi có thể chứng minh rằng nó được thực hiện trên cơ sở hạn chế, chính đáng và có trách nhiệm hoặc không thể ký hợp đồng trực tiếp với người lao động. Ngoài ra, một kế hoạch phải được đưa ra để giảm thiểu thực hành này.

6.3.10 Thông thường stepwise Các chương trình đào tạo và cơ hội phát triển nghề nghiệp cho người lao động được thúc đẩy bất cứ khi nào có thể.

6.3.11 Quan trọng Các khoản khấu trừ tiền lương như an sinh xã hội, chỉ có thể được thực hiện nếu được luật pháp quốc gia hoặc thỏa thuận thương lượng tập thể cho phép. Các khoản khấu trừ tiền lương tự nguyện như thanh toán trước, phí thành viên công đoàn hoặc các khoản vay chỉ được thực hiện với sự đồng ý bằng văn bản hoặc bằng lời nói của người lao động. Các khoản khấu trừ cho các công cụ, thiết bị liên quan đến công việc không được thực hiện, trừ khi được pháp luật cho phép rõ ràng. Quyền lợi bằng hiện vật theo quy định của pháp luật quốc gia nhưng không được vượt quá 30% tổng thù lao.

6.3.12 Thông thường Nếu không có khoản trích cho an sinh xã hội, bao gồm cả bảo hiểm y tế và quỹ hưu trí, được yêu cầu bởi pháp luật, đảm bảo đưa ra cho người lao động một mức độ tối thiểu lợi ích bất cứ khi nào có thể.

6.3.13 Quan trọng Thời gian làm việc thông thường đối với người lao động phù hợp với quy định của pháp luật quốc gia và không quá 48 giờ/tuần, người lao động được nghỉ ít nhất một ngày (24 giờ liên tục) sau sáu ngày làm việc và tối thiểu 30 phút nghỉ sau sáu giờ làm việc.

6.3.14 Quan trọng Thời gian làm việc thông thường của bảo vệ/người canh gác không vượt quá 56 giờ mỗi tuần trung bình mỗi năm.

6.3.15 Quan trọng stepwise Làm thêm ngoài giờ đối với người lao động chỉ được phép theo các điều kiện sau:

- Được yêu cầu một cách kịp thời
- Phù hợp với luật pháp quốc gia
- Được trả theo luật pháp quốc gia hoặc thỏa thuận thương lượng tập thể, tùy theo điều kiện nào nghiêm ngặt hơn. Trường hợp không áp dụng luật hoặc thỏa thuận thương lượng tập thể thì trả tiền làm thêm giờ tối thiểu bằng hệ số **1.5** đối với công việc được thực hiện vào ngày làm việc thông thường và hệ số 2 đối với công việc được thực hiện vào ngày lễ.
- Công việc có thể được thực hiện mà không làm tăng nguy cơ an toàn và sức khỏe. Điều này được ghi lại và theo dõi. Trong trường hợp rủi ro được xác định, các hành động được thực hiện để giải quyết
- Người lao động có phương tiện vận chuyển an toàn về nhà sau giờ làm việc nếu có
- Số giờ làm việc tối đa không quá 60 giờ/tuần, bao gồm cả giờ làm việc thông thường và làm thêm giờ
- Làm thêm giờ không quá 6 giờ mỗi ngày
- Trong trường hợp đặc biệt đối với ngành nông nghiệp, ví dụ: trong thời gian sản xuất cao điểm cho các ngành có tính thời vụ cao hoặc trong điều kiện thời tiết thay đổi, làm thêm giờ có thể vượt quá 12 giờ mỗi tuần trong thời gian tối đa là 12 tuần mỗi năm và với 1 ngày nghỉ ngơi sau tối đa 21 ngày làm việc liên tục. Điều này phải phù hợp với luật pháp quốc gia
- Hồ sơ được lưu giữ về số giờ làm việc bình thường và số giờ làm thêm của mỗi nhân viên

6.3.16 Quan trọng stepwise Có những kênh cụ thể để tiếp nhận các mối quan tâm, khiếu nại từ người lao động. Các mối quan tâm được giải quyết một cách minh bạch, cởi mở và kịp thời, với sự tham gia của tất cả các tác nhân có liên quan.

6.3.17 Quan trọng Người lao động mang thai được nghỉ thai sản và hưởng các quyền lợi khác phù hợp với luật pháp quốc gia. Họ có thể trở lại công việc sau khi nghỉ thai sản với điều khoản giữ nguyên và không phân biệt đối xử hoặc khấu trừ tiền lương.

6.3.18 Thông thường Nếu không có yêu cầu pháp lý đối với người lao động mang thai theo quy định tại mục **6.3.17**, bên chủ lao động đảm bảo mức trợ cấp tối thiểu.

6.4 Điều kiện sức khỏe và an toàn

6.4.1 Quan trọng Đưa ra các điều kiện thúc đẩy văn hóa an toàn và sức khỏe. Nơi làm việc, máy móc, thiết bị và quy trình an toàn cho người lao động và nhà sản xuất.

6.4.2 Quan trọng Có những biện pháp để nhận thức và hành động khi người lao động và nhà sản xuất gặp rủi ro về sức khỏe và an toàn. Đối với người lao động, các biện pháp này bao gồm:

- Đánh giá xác định tai nạn, rủi ro thực tế, tai nạn suýt xảy ra và các mối nguy hiểm tiềm ẩn tại nơi làm việc
- Đào tạo cho người lao động liên quan về các rủi ro về sức khỏe và an toàn
- Đánh giá về cách sản xuất và áp lực kinh doanh khác có thể khiến người lao động thỏa hiệp về an toàn

6.4.3 Quan trọng Thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE) có sẵn và được sử dụng một cách đầy đủ để ngăn ngừa rủi ro tai nạn hoặc ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của nhà sản xuất và người lao động. Các biện pháp được đưa ra để đảm bảo rằng PPE được sử dụng.

6.4.4 Quan trọng Thiết bị sơ cứu có sẵn, và các hướng dẫn và thủ tục an toàn để phòng ngừa tai nạn được đưa ra.

6.4.5 Quan trọng Nếu phù hợp, các thiết bị và thủ tục phòng cháy chữa cháy và khẩn cấp được đưa ra và các nhà sản xuất và người lao động được đào tạo để sử dụng chúng.

6.4.6 Thông thường stepwise Tai nạn và tai nạn suýt xảy ra được theo dõi và điều tra, và các biện pháp khắc phục được đưa ra để giải quyết nguyên nhân gốc rễ của chúng.

6.4.7 Quan trọng Công việc tồn tại nguy hiểm tiềm ẩn, bao gồm xử lý hóa chất, không được thực hiện bởi phụ nữ mang thai, bà mẹ cho con bú và người dưới 18 tuổi.

6.4.8 Quan trọng Các hoạt động có rủi ro cao (ví dụ: xử lý và sử dụng hóa chất, vận hành máy móc nguy hiểm) chỉ được thực hiện bởi những người đã được đào tạo đầy đủ.

6.4.9 Quan trọng Hóa chất và thiết bị sử dụng chúng được lưu trữ một cách an toàn và nơi lưu trữ chỉ cho phép ra vào với người được ủy quyền và được đào tạo.

6.4.10 Quan trọng Các thùng, vỏ chứa hóa chất nông nghiệp rỗng được rửa ba lần và đục thủng sau khi sử dụng. Các thùng chứa không được tái sử dụng đựng thực phẩm, nước, hoặc các mục đích khác có thể gây ra rủi ro sức khỏe hoặc môi trường. Các thùng chứa hóa chất nông nghiệp rỗng được xử lý, thu gom và tái chế, hoặc thông qua biện pháp đảm bảo an toàn khác.

6.4.11 Quan trọng Các hóa chất nông nghiệp bị cấm, lỗi thời và hết hạn được trả lại cho người bán hoặc chính quyền địa phương.

6.4.12 Quan trọng stepwise Trong trường hợp cung cấp nhà ở cho người lao động thường trú, di cư, thời vụ, tạm thời hoặc cho người thu hái, đảm bảo an toàn và riêng tư, an ninh và vệ sinh ở mức độ hợp lý, và thường xuyên bảo trì và cải thiện nhà ở và các công trình dân sinh liên quan.

Nếu các cơ sở vệ sinh được sử dụng chung, có sẵn nhà vệ sinh và khu vực tắm rửa với nước sạch với số lượng hợp lý cho số lượng người sử dụng và phù hợp với thực tế khu vực.

6.4.13 Quan trọng Cung cấp nước uống và nhà vệ sinh sạch sẽ với các thiết bị rửa tay cho các nhà sản xuất và công nhân, và có sẵn vòi sen sạch sẽ cho người lao động xử lý hóa chất nông nghiệp.

6.4.14 Quan trọng Có bồi thường thương tích nghề nghiệp theo quy định của pháp luật quốc gia.

NGUYÊN TẮC 7

SỰ MINH BẠCH VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỬ DỤNG VÀ TIẾP CẬN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Nguyên tắc này xác định các thực hành tôn trọng quyền đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là các quyền có liên quan tới người dân bản địa và cộng đồng địa phương trong các khu vực khai thác.

7.1 Các tranh chấp về quyền sở hữu hoặc sử dụng đất đai và tài nguyên thiên nhiên được giải quyết

7.1.1 Quan trọng Thu thập thông tin về các tranh chấp trong khu vực khai thác, bao gồm quyền sử dụng đất, quyền đối với các tài nguyên thiên nhiên khác, chẳng hạn như nước.

7.1.2 Quan trọng stepwise Tranh chấp được xác định trong mục 7.1.1 được giám sát tích cực và hỗ trợ các nỗ lực giải quyết xung đột nếu có thể.

7.2 Các quyền và tập quán truyền thống của người dân bản địa và cộng đồng địa phương được tôn trọng

7.2.1 Quan trọng Xác định và tôn trọng quyền của người dân bản địa và cộng đồng địa phương sở hữu, sử dụng và kiểm soát đất đai, lãnh thổ và tài nguyên trong các địa điểm khai thác, bao gồm quyền tự do, được thông báo và chấp thuận trước, như được công nhận trong Công ước số 169 của ILO về người dân bản địa và bộ lạc, Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền của người bản địa, Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền của nông hộ và những bên khác làm việc ở nông thôn, quy định quốc gia và phong tục.

7.2.2 Quan trọng stepwise Xem xét các mối quan tâm và lợi ích văn hóa, môi trường và xã hội của người dân bản địa và cộng đồng địa phương, bao gồm phụ nữ, trẻ em và các nhóm dễ bị tổn thương khác, trong các khu vực khai thác.

7.2.3 Thông thường Tôn trọng và khuyến khích các thực hành truyền thống và sử dụng đa dạng sinh học trong khu vực khai thác tương thích với bảo tồn và sử dụng bền vững.

7.3 Các hoạt động trồng trọt và thu hái tự nhiên không gây nguy hiểm cho an ninh lương thực địa phương

7.3.1 Quan trọng stepwise Các tác động tiềm tàng của các hoạt động trồng trọt và thu hái tự nhiên đối với an ninh lương thực địa phương được theo dõi.

7.3.2 Quan trọng stepwise Khi cần thiết, thực hiện các hành động nhằm tránh hoặc đảo ngược bất kỳ tác động tiêu cực nào đối với an ninh lương thực địa phương.

5 CÁC THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA

Xin lưu ý rằng các định nghĩa không được đánh dấu trong văn bản của bộ tiêu chuẩn, vì vậy hãy đọc kỹ phần này để hiểu ý nghĩa của các thuật ngữ được sử dụng trong tiêu chuẩn này.

An ninh lương thực: Tiếp cận về mặt kinh tế và hữu hình đối với thực phẩm an toàn và bổ dưỡng để đáp ứng nhu cầu và sở thích thực phẩm nhằm đảm bảo một cuộc sống năng động và lành mạnh. (Phòng theo Hội nghị Thượng đỉnh Lương thực Thế giới năm 1996)

Các loài bị đe dọa: Xem các loài có nguy cơ tuyệt chủng.

Các loài nguy cấp: Các loài đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng và được liệt kê là 'nguy cấp' trong Sách Đỏ IUCN, Phụ lục 1 hoặc Phụ lục 2 của Công ước CITES, hoặc luật pháp quốc gia, hoặc được coi là 'nguy cấp' bởi tri thức khoa học và địa phương.

Các loài xâm lấn: Loài không phải là loài bản địa xuất hiện trong các hệ sinh thái hoặc môi trường sống tự nhiên hoặc bán tự nhiên và đe dọa tới sự đa dạng sinh học bản địa (IUCN).

Chỉ tiêu đánh giá: Trong tiêu chuẩn, đó là chỉ tiêu định lượng hoặc định tính, nhằm đánh giá tuân thủ liên quan đến một tiêu chuẩn cụ thể

Chia sẻ lợi ích công bằng và bình đẳng: Các biện pháp được thực hiện để chia sẻ lợi ích phát sinh từ việc sử dụng các nguồn gen và tri thức truyền thống liên quan, cũng như các ứng dụng và thương mại hóa theo đó, phù hợp với các yêu cầu pháp lý của ABS, các nguyên tắc của Công ước về Đa dạng sinh học (CBD) và Nghị định thư Nagoya về ABS và các thực hành tốt được xác định trong Tiêu chuẩn Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức.

Chuỗi cung ứng: Hệ thống tổ chức, con người, công nghệ, hoạt động, thông tin và nguồn lực liên quan đến việc vận chuyển một sản phẩm hoặc dịch vụ từ nhà cung cấp đến khách hàng. Các hoạt động của chuỗi cung ứng biến các nguyên liệu thô tự nhiên thành một sản phẩm hoàn chỉnh được giao cho khách hàng cuối cùng.

Chuyển đổi (các hệ sinh thái nguyên sơ): Chuyển đổi hệ sinh thái nguyên sơ sang mục đích sử dụng khác dẫn đến việc phá hủy thành phần, cấu trúc và chức năng của các loài, đến mức không thể tái sinh chúng về trạng thái trước đó và khiến khả năng cung cấp dịch vụ cho môi trường và con người của loài mất đi. Chuyển đổi có thể xảy ra, ví dụ, khi các hệ sinh thái nguyên sơ bị thay đổi thành đồn điền, đất trồng trọt, đồng cỏ, hồ chứa nước, cơ sở hạ tầng, khai thác mỏ và các khu đô thị với tác động tiêu cực như trên lên hệ sinh thái. Khi tác động tiêu cực như trên không xảy ra, việc chuyển đổi hệ sinh thái nguyên sơ sang mục đích sử dụng khác không được coi là chuyển đổi và không bị cấm theo tiêu chuẩn này. Ví dụ như trường hợp trồng trọt góp phần duy trì hoặc phục hồi các hệ sinh thái nguyên sơ.

Cộng đồng địa phương: Các quần thể con người ở các khu vực sinh thái riêng biệt, phụ thuộc trực tiếp vào đa dạng sinh học cho tất cả hoặc một phần sinh kế của họ và đã phát triển tri thức truyền thống liên quan.

Criterion (Tiêu chuẩn số nhiều): Các hành động hướng dẫn việc tuân thủ nguyên tắc.

Đa dạng sinh học: Sự đa dạng các sinh vật sống từ mọi nguồn bao gồm, giữa các hệ sinh thái trên cạn, dưới biển và dưới nước khác và các phức hợp sinh thái; bao gồm sự đa dạng trong các loài, giữa các loài và hệ sinh thái. (Công ước về Đa dạng sinh học, 1992).

Địa điểm trồng trọt hoặc thu hái tự nhiên: Khu vực trên cạn hoặc dưới nước nơi hoạt động trồng trọt hoặc thu hái nguyên liệu thô tự nhiên đang diễn ra.

Hệ sinh thái nguyên sơ: Một hệ sinh thái về cơ bản giống – về thành phần loài, cấu trúc và chức năng sinh thái – một hệ sinh thái đang hoặc sẽ được tìm thấy trong một khu vực nhất định khi không chịu tác động đáng kể của con người. Một hệ sinh thái có thể còn nguyên sơ mặc dù các hoạt động của con người diễn ra khi phần lớn thành phần loài, cấu trúc và chức năng sinh thái ban đầu đang được duy trì hoặc tái tạo. Ví dụ về các hệ sinh thái nguyên sơ là các hệ sinh thái nguyên sinh, rừng nguyên sinh, rừng nhiệt đới, vùng đất than bùn, xavan và các hệ sinh thái khác có khả năng lưu trữ carbon cao và mang các đặc điểm nguyên vẹn.

Hệ sinh thái: Một phức hợp của các cộng đồng thực vật, động vật và vi sinh vật và môi trường không sống của chúng tương tác với nhau như một đơn vị chức năng (Công ước về Đa dạng sinh học, 1992)

Hệ thống thẩm tra: Các chính sách và thủ tục đánh giá và tích hợp các thực hành Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức trong hoạt động kinh doanh và chuỗi cung ứng của họ liên quan đến nguyên liệu thô tự nhiên.

Hệ thống Thu mua có Đạo đức (ESS): Các chính sách và thủ tục thúc đẩy thực hành Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức.

Hóa chất nông nghiệp: Các hóa chất được sử dụng trong nông nghiệp, chẳng hạn như phân bón, thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt cỏ, thuốc diệt nấm, hormone và các đầu vào khác.

Khả năng chống chịu biến đổi khí hậu: Khả năng dự đoán, thích ứng hoặc phục hồi sau các tác động của biến đổi khí hậu và các thảm họa liên quan một cách kịp thời và hiệu quả (phòng theo Bảng thuật ngữ IPCC cho Báo cáo Đánh giá lần thứ 5 năm 2014).

Khả năng truy xuất: Khả năng xác định, theo dõi và truy nguyên các yếu tố của một sản phẩm từ điểm xuất xứ của chúng và khi chúng di chuyển dọc theo chuỗi cung ứng từ nguyên liệu thô đến thành phẩm.

Khu bảo tồn: Một không gian địa lý được xác định rõ ràng, được công nhận, dành riêng và quản lý, thông qua các biện pháp hợp pháp khác, nhằm đạt được sự bảo tồn thiên nhiên lâu dài với các dịch vụ sinh thái và các giá trị văn hóa đi kèm. (IUCN – Định nghĩa về Di sản Thế giới)

Khu vực trồng trọt hoặc thu hái tự nhiên: Khu vực bao gồm địa điểm trồng trọt hoặc thu hái tự nhiên, cũng như bao gồm các khu vực liền kề và phụ cận, nằm trong phạm vi các khu vực này có thể bị ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực bởi các hoạt động trồng trọt hoặc thu hái tự nhiên.

Lao động gia đình: Các hoạt động trồng trọt hoặc thu hái tự nhiên do trẻ em thực hiện để giúp đỡ các thành viên trong gia đình, bao gồm các nhiệm vụ nhẹ nhàng, phù hợp với lứa tuổi giúp trẻ có cơ hội phát triển các kỹ năng.

Lao động nhập cư: Những người di cư trong một quốc gia hoặc từ quốc gia này sang quốc gia khác để mưu sinh.

Lao động trẻ: Người lao động từ 15 đến 18 tuổi, làm công việc không độc hại và phù hợp với lứa tuổi, phù hợp với các Công ước 138 và 182 của ILO.

Loài bản địa: Các loài sinh sống tự nhiên trong một hệ sinh thái cụ thể chứ không phải do con người đưa vào một cách tình cờ hoặc cố ý.

Loài đặc hữu: Loài đặc hữu là loài bản địa bị giới hạn trong một khu vực địa lý cụ thể do các yếu tố như cô lập hoặc phản ứng với điều kiện đất đai hoặc khí hậu (CBD).

Loài: Là loại thực vật, động vật hoặc sinh vật sinh học khác có những đặc điểm nhất định để phân biệt với các thành viên khác trong chi.

Môi trường sống bản tự nhiên: Môi trường sống, mặc dù bị thay đổi bởi hoạt động của con người, vẫn giữ được hầu hết sự phong phú trong các quá trình và đa dạng sinh học với trạng thái tự nhiên của nó.

Môi trường sống: Địa điểm nơi sinh vật hoặc quần thể sinh sống tự nhiên. (Công ước về Đa dạng sinh học, 1992)

Mức lương đủ sống: Tiền công nhận được cho một tuần làm việc tiêu chuẩn của một người lao động ở một nơi cụ thể, đủ để đảm bảo mức sống khá cho người lao động và gia đình của họ. Các yếu tố của một mức sống khá bao gồm thực phẩm, nước, nhà ở, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, phương tiện đi lại, quần áo và các nhu cầu thiết yếu khác bao gồm dự phòng cho các tình huống bất ngờ (Liên minh Mức lương đủ sống toàn cầu).

Người dân bản địa: Hậu duệ của các nhóm dân cư sinh sống tại một quốc gia hoặc khu vực địa lý trong quá trình chinh phục, thuộc địa hoặc thiết lập ranh giới nhà nước hiện tại và giữ lại một số hoặc tất cả các thể chế xã hội, kinh tế, văn hóa và chính trị của riêng họ (phỏng theo Công ước số 169 của ILO).

Người lao động cố định: Người lao động được tuyển dụng liên tục, quanh năm.

Người lao động tạm thời: Người lao động chỉ làm việc trong một khoảng thời gian cụ thể, do sự biến động của nhu cầu lao động. Bao gồm những người lao động làm việc theo mùa hoặc theo ngày.

Người lao động thời vụ: Xem người lao động tạm thời.

Người lao động: Người được thuê để thực hiện một nhiệm vụ trong tổ chức, cho dù liên quan đến trồng trọt, thu hái tự nhiên, hành chính hoặc các hoạt động khác.

Người thu hái: Người tham gia vào việc thu hái nguyên liệu thô tự nhiên.

Nguồn gen: Vật chất di truyền có giá trị thực tế hoặc tiềm năng. (Công ước về Đa dạng sinh học, 1992)

Nguyên liệu thô tự nhiên: Nguyên liệu có nguồn gốc từ các thành phần của đa dạng sinh học. Đó là nguyên liệu hoặc hợp chất có nguồn gốc trực tiếp hoặc gián tiếp từ thực vật, động vật, nấm hoặc vi sinh vật. Ví dụ, các bộ phận của thực vật (ví dụ: hoa, lá, rễ, thân, quả hoặc vỏ cây) và các hợp chất thực vật (ví dụ: dầu, bơ, sáp, chiết xuất từ thực vật, hương vị, nước hoa, chất tạo màu). Tế bào thực vật, vi sinh vật, tảo và sáp ong cũng nằm trong phạm vi nguyên liệu này.

Nguyên liệu thô: Nguyên liệu thô hoặc đã qua chế biến hoặc là các chất được sử dụng để sản xuất, chế biến hoặc tích hợp nên một sản phẩm. Nguyên liệu thô có thể ở dưới dạng thô, chế biến sơ hoặc chế biến hoàn toàn.

Nguyên tắc: Trong bộ tiêu chuẩn, các nguyên tắc là những yếu tố xác định và xây dựng nên mục tiêu của tiêu chuẩn.

Nhà cung cấp: Những người và tổ chức trong chuỗi cung ứng cung cấp nguyên liệu thô tự nhiên để chế biến hoặc sản xuất.

Nhà sản xuất: Những người hoặc tổ chức liên quan trực tiếp đến việc trồng trọt hoặc thu hái nguyên liệu thô tự nhiên, bao gồm nông dân, tiểu nông, quản lý trang trại, hiệp hội nông dân, hợp tác xã và người thu hái.

Nông hộ: Người sở hữu, vận hành một doanh nghiệp nông nghiệp, về mặt thương mại hoặc để nuôi sống bản thân hoặc gia đình của họ (phỏng theo định nghĩa của Rainforest Alliance).

Phá rừng: Một hình thức chuyển đổi xảy ra khi việc chuyển đổi liên quan đến các hệ sinh thái rừng còn nguyên sơ. Phá rừng là sự chuyển đổi hệ sinh thái rừng nguyên sơ sang mục đích sử dụng khác dẫn đến việc phá hủy thành phần, cấu trúc và chức năng của các loài, đến mức không thể tái sinh chúng về trạng thái trước đó và khiến khả năng cung cấp dịch vụ cho môi trường và con người của loài mất đi. Chuyển đổi có thể xảy ra, ví dụ, khi các hệ sinh thái nguyên sơ bị thay đổi thành đồn điền, đất trồng trọt, đồng cỏ, cơ sở hạ tầng và các khu đô thị với tác động tiêu cực như trên lên hệ sinh thái. Khi tác động tiêu cực như trên không xảy ra, việc chuyển đổi hệ sinh thái rừng nguyên sơ sang mục đích sử dụng khác không được coi là chuyển đổi và không bị cấm theo tiêu chuẩn này. Ví dụ như trường hợp trồng trọt góp phần duy trì hoặc phục hồi các hệ sinh thái nguyên sơ.

Quyền sử dụng đất: Các quy tắc, được xác định theo luật hoặc tập quán, xác định các quyền sở hữu, tiếp cận, sử dụng, kiểm soát và chuyển nhượng đất cũng như các trách nhiệm và hạn chế liên quan (phỏng theo FAO).

Rủi ro môi trường: bất kỳ rủi ro nào đối với môi trường, cho dù toàn bộ hoặc một phần từ hoạt động trồng trọt, thu hái tự nhiên hoặc các hoạt động liên quan.

Sinh vật biến đổi gen (GMO): Các sinh vật đã được biến đổi bằng cách thêm vào một hoặc nhiều gen chuyển hoá (FAO).

Sự Đồng ý được thông báo trước: Yêu cầu về sự đồng ý tự nguyện, được thông báo trước và được cung cấp thông tin cần thiết về tiếp cận nguồn gen và tri thức truyền thống, được thiết lập bởi Công ước về Đa dạng sinh học (CBD), Nghị định thư Nagoya về ABS, và các hiệp định và luật quốc tế liên quan khác.

Sử dụng nguồn gen: Theo Nghị định thư Nagoya về ABS, đó là “tiến hành nghiên cứu và phát triển thành phần di truyền và/hoặc sinh hóa của các nguồn gen.” Trong Tiêu chuẩn Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức, nó đề cập đến nghiên cứu và phát triển về các đặc tính hoặc ứng dụng mới của thực vật, động vật, nấm hoặc vi sinh vật, các bộ phận của chúng hoặc các hợp chất có trong tự nhiên.

Tác nhân: Người hoặc tổ chức tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào chuỗi cung ứng nguyên liệu thô tự nhiên.

Thẩm tra ABS: Các chính sách và thủ tục xác định một cách có hệ thống các yêu cầu pháp lý hiện hành về tiếp cận và chia sẻ lợi ích (ABS), cũng như các thực hành tốt được xác định bởi tiêu chuẩn Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức và đảm bảo tuân thủ các yêu cầu và thực hành tốt đó.

Thẩm tra: Thẩm tra đề cập đến quá trình thu thập, một cách có hệ thống, thông tin để nắm bắt các điều kiện dọc theo chuỗi cung ứng, xác định rủi ro và thúc đẩy các thực hành tốt.

Thông luật: Các nguyên tắc, tập quán, phong tục và tín ngưỡng là một phần quan trọng và tiềm thức của hệ thống kinh tế và xã hội đến mức chúng được địa phương công nhận là luật và chi phối đời sống cũng như hoạt động của người dân bản địa và cộng đồng địa phương. (Phòng theo CBD và WIPO)

Thu hái tự nhiên: Thu hái nguyên liệu tự nhiên được trồng phi nông nghiệp từ môi trường sống tự nhiên.

Thu mua: Quy trình xác định và lựa chọn nhà cung cấp, xác định số lượng, chất lượng và các thông số kỹ thuật khác, đàm phán giá cả và các điều khoản mua hàng khác, mua hàng, xử lý hàng tồn kho và chế biến nguyên liệu thô tự nhiên.

Thu nhập đủ sống: Thu nhập ròng hàng năm cần thiết cho một hộ gia đình ở một nơi cụ thể có thể trang trải mức sống khá cho tất cả các thành viên trong hộ gia đình đó (Cộng đồng Thực hành Thu nhập đủ Sống).

Thực hành Thương mại Đa dạng Sinh học Có Đạo đức: Thực hành trồng trọt, thu hái tự nhiên hoặc các hoạt động khác phù hợp với các yêu cầu của Tiêu chuẩn Thương mại Đa dạng Sinh học có Đạo đức áp dụng cho tổ chức và tình huống cụ thể.

Tiếp cận và Chia sẻ Lợi ích: Các luật pháp, quy định và thực hành tốt, dựa trên Công ước Đa dạng Sinh học (CBD) và Nghị định thư Nagoya, quy định việc tiếp cận các nguồn gen hoặc sinh vật để nghiên cứu, phát triển hoặc thương mại hóa sản phẩm và chia sẻ lợi ích một cách công bằng và bình đẳng phát sinh từ các hoạt động này.

Tiểu điền: Người sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ chủ yếu dựa vào lao động gia đình hoặc hộ gia đình hoặc trao đổi lao động với các thành viên khác của cộng đồng. Một chủ hộ có thể thuê lao động tạm thời cho các công việc thời vụ hoặc thậm chí thuê (một vài) lao động cố định khi họ và gia đình họ không thể tự làm công việc đó. (Rainforest Alliance)

Trẻ em: Một con người dưới 18 tuổi (Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em, 1989)

Tri thức truyền thống (gắn với nguồn gen): Tri thức, đổi mới và thực hành của người dân bản địa và cộng đồng địa phương thể hiện lối sống truyền thống phù hợp với việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học (Công ước về Đa dạng sinh học).

Tỷ suất lợi nhuận: Tỷ lệ phần trăm doanh thu từ nguyên liệu tự nhiên còn lại sau khi trừ tất cả các chi phí khác. Không có tỷ lệ phần trăm cụ thể nào được xác định trong tiêu chuẩn này.



UEBT là hiệp hội phi lợi nhuận thúc đẩy hoạt động khai thác nguyên liệu tự nhiên một cách tôn trọng. Sứ mệnh của UEBT là tái tạo thiên nhiên và đảm bảo một tương lai tốt đẹp hơn cho con người thông qua việc khai thác có đạo đức nguyên liệu tự nhiên từ đa dạng sinh học.

UNION FOR ETHICAL BIOTRADE

De Ruijterkade 6, 1013 AA Amsterdam, Hà Lan

Điện thoại: +31 20 22 34567

Email: info@uebt.org

QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH

p/a CR Gestion et Fiduciaire SA

Rue de la Vallée 3, 1204 Geneva, Switzerland

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI BRAZILIAN

Belém

Điện thoại: +55 51 999161702

Email: brazil@uebt.org

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI ẤN ĐỘ

Ghaziabad

Điện thoại: +91 981 810 1690

Email: india@uebt.org

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI MADAGASCAR

Antananarivo

Điện thoại: +00261330586161

Email: madagascar@uebt.org

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI VIỆT NAM

Hà Nội

Điện thoại: +84 (4) 243 237 3907

Email: vietnam@uebt.org

Liên hệ với chúng tôi qua

vietnam@uebt.org